



Tìm hiểu ngữ pháp tiếng Hàn

TÌM HIỂU NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

Lưu Tuấn Anh

Mọi ý kiến đóng góp: luutuananh@yonsei.ac.kr

Trong quá trình dạy tiếng Hàn, cũng như các ngoại ngữ khác, bên cạnh những kiến thức về từ vựng, tình huống hội thoại, cách phát âm..., giảng dạy ngữ pháp cũng là công việc không thể thiếu. Bởi ngữ pháp là toàn bộ những quy tắc biến đổi và kết hợp của từ thành cụm từ và câu trong một ngôn ngữ. Tuy nhiên, do đặc điểm và tính chất của sinh viên ngành Hàn Quốc học, việc giảng dạy về ngữ pháp, ở đây cụ thể là ngữ pháp tiếng Hàn không chỉ dừng lại ở những cấu trúc ngữ pháp cơ bản, đơn thuần để học sinh dựa vào đó mà ghép các từ thành câu. Trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ, đặc biệt là những kiến thức ngôn ngữ trong tiếng Hàn cũng rất quan trọng. Nói cách khác, khi học về ngữ pháp, sinh viên cần có những kiến thức ngôn ngữ cơ bản tối thiểu phải nắm được ở tiếng Hàn. Sở dĩ là vì, các sinh viên không được học về ngôn ngữ, hoặc có thì cũng là những kiến thức về tiếng Việt, đã được tiếp thu từ trước đây rất lâu khi học ở PTTH, tiếng Hàn và tiếng Việt lại khác nhau về loại hình nên sẽ hạn chế sinh viên đối với việc tư duy trong học tập, hiểu, phân tích vấn đề và luyện tập đặt câu... Bài giảng “ngữ pháp tiếng Hàn” này, vì vậy được biên soạn nhằm đưa ra một số khái niệm ngôn ngữ cơ bản nói chung và một số trường hợp đặc biệt có ở tiếng Hàn nói riêng, giúp cho sinh viên có được những nhận thức ở một chừng mực nhất định về các thuật ngữ ngôn ngữ khi học về ngữ pháp.

Với tính chất như vậy, bài giảng được chia thành hai phần: phần những khái niệm ngôn ngữ cơ bản và phần ứng dụng trong ngữ pháp tiếng Hàn. Bài giảng được sử dụng kèm theo trong các tiết học về tiếng Hàn, kèm theo các giáo trình dạy tiếng Hàn, được vận dụng khi giải thích các cấu trúc ngữ pháp. Do đó, về thời lượng bài giảng có thể không bị khống chế ở một số tiết nhất định, chuyên về ngữ pháp mà được chia ra và xen lẫn vào các tiết dạy tiếng. Tuy nhiên không phải là bài giảng chuyên sâu về ngôn ngữ học, nên bài giảng sẽ chỉ cố gắng đưa ra trình bày và giải thích một số khái niệm ngôn ngữ học một cách dễ hiểu nhất. Phần hai của bài giảng là các ứng dụng trong ngữ pháp tiếng Hàn, với những cấu trúc cụ thể có liên quan đến các khái niệm ngôn ngữ đã trình bày ở phần một. Hy vọng bài giảng sẽ góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của sinh viên trong việc học tiếng Hàn.

Phần 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM NGÔN NGỮ CƠ BẢN

I. TIẾNG HÀN VÀ CHẤP DÍNH

Tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính, với những khái niệm những thuật ngữ tương đối mới mẻ với người học là người Việt.

Để nhập môn tiếng Hàn, khi bắt đầu học về ngữ pháp tiếng Hàn, cần nắm được một số đặc điểm sau:

a) Trong tiếng Hàn có phụ tố là những hình vị hạn chế, không có khả năng vận dụng độc lập, được gắn vào căn tố hay từ để thay đổi ý nghĩa từ vựng của căn tố hay từ đó (phụ tố phái sinh), hoặc chấp dính vào một từ, một thân từ nào đó để biểu thị các chức năng cú pháp hay chuyển đổi phạm trù ngữ pháp cho từ hay thân từ mà nó kết hợp.

b) Hiện tượng chấp dính thể hiện rõ ràng trong quá trình biến đổi dạng thức của từ (활용: conjugation). Các phụ tố ngữ pháp, có khả năng thay thế kết hợp vào phân thân từ mang ý nghĩa từ vựng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp cho từ, khác với việc thể hiện ra bằng trật tự sắp xếp từ hay hư từ ở tiếng Việt. Về thực chất, chấp dính là hiện tượng nối các hình vị hư (empty morpheme - hình vị không có ý nghĩa từ vựng rõ ràng), vào hình vị thực để thực hiện phát ngôn.

Có thể hình dung việc biến đổi dạng thức của từ trong tiếng Hàn thành một hệ thống như sau:

- Chấp dính thay đổi các hình vị hư (ngữ pháp) biểu thị cách (조사 – tiểu từ) vào hình vị thực (từ vựng) là các thể từ (tên gọi chung cho danh từ, đại từ và số từ, những từ loại thường xuất hiện ở vị trí chủ ngữ và bổ ngữ trong câu), để biểu thị những mối quan hệ ngữ pháp trong câu của các từ này. Ví dụ như hình vị ngữ pháp ㅁ이 chấp dính vào sau danh từ 사람 (người) sẽ biểu thị 사람 (người) đảm nhận vai trò chủ ngữ trong câu, nhưng thay ㅁ이 bằng hình vị ngữ pháp 을 thì 을 sẽ biểu thị 사람 (người) làm thành phần bổ ngữ của câu.

Cách (case) ở đây như vậy, có thể hiểu là hình thái phạm trù của danh từ, biểu thị mối quan hệ ngữ pháp của nó với các từ khác trong cụm từ và câu.

- Chấp dính thay đổi các hình vị hư (ngữ pháp) biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp (어미 - đuôi từ: biểu thị ý nghĩa thời, thể, liên kết câu, kết thúc câu, kính ngữ...) vào hình vị thực (từ vựng) là các vị từ (tên gọi chung cho động từ, tính từ những từ loại thường xuất hiện ở vị trí vị ngữ trong câu). Ví dụ: Chấp dính thay

thế các hình vị ngữ pháp đuôi từ -습니다, -습니까, -었다, -겠다, -(으)면, -어서 ... vào hình vị từ vựng 읽- (đọc), ta sẽ có các ý nghĩa ngữ pháp sau cho từ:

읽습니다. : trần thuật (đọc) 읽겠다. : tương lai (sẽ đọc)

읽습니까? : nghi vấn (đọc à) 읽으면... : liên kết điều kiện (nếu đọc)

읽었다. : quá khứ (đã đọc) 읽어서... : liên kết nguyên nhân (vì đọc)

c) Trong tiếng Hàn trật tự của các thành phần câu đảo ngược so với tiếng Việt. Cụ thể là thường thì thành phần bổ nghĩa cho một thành phần khác luôn được đặt trước các thành phần được bổ nghĩa như:

bổ ngữ trước vị ngữ:

밥을 먹는다

cơm ăn

trạng ngữ (trạng từ) trước vị ngữ:

밥을 맛있게 먹는다

cơm ngon ăn

định ngữ trước danh từ (danh ngữ):

이 책(sách này),

này sách

어제 빌려 준 책 (sách hôm qua đã cho mượn) ...

hôm qua cho mượn sách ...

d) Một phạm trù ngữ pháp khác là kính ngữ, phạm trù ngữ pháp khá đặc biệt, khó có thể thấy rõ trong tiếng Việt, tiếng Anh... Trong tiếng Hàn ngữ pháp kính ngữ hình thành theo hệ thống với những quy tắc nhất định. Cụ thể nhất, và có thể thấy rõ nhất là phép kính ngữ đối với các đối tượng tham gia giao tiếp thể hiện bằng chắp dính đuôi từ (hình vị ngữ pháp) vào vị trí cuối của phát ngôn (đuôi câu). Các hình vị ngữ pháp - đuôi từ này theo đó được gọi là đuôi từ kết thúc câu, định dạng nên loại phát ngôn cho câu đồng thời biểu thị thái độ cung kính, khiêm nhường hay không của người nói đối với đối tượng người nghe.

e) Trong đối thoại trực tiếp giữa ngôi thứ nhất, người nói với ngôi thứ hai người nghe, thông thường chủ ngữ được rút gọn, do các bên đối tượng tham gia giao tiếp đã tự ngầm hiểu được chủ ngữ của câu. Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào chủ ngữ cũng có thể được lược bỏ.

II. HÌNH VỊ VÀ TỪ

1. Hình vị (형태소):

Hình vị được định nghĩa là đơn vị ngôn ngữ có nghĩa nhỏ nhất trong thành phần từ, được thể hiện trong lời nói dưới dạng những hình tố cụ thể. Trong tiếng Việt, từ có thể bao gồm một hình vị như: vở, cửa, gạo..., hai hoặc ba hình vị như: công nhân, chiến lợi phẩm, bác sĩ... Hình vị có thể bao gồm trong nó một âm tiết như: bố, cháu... hoặc vài ba âm tiết như ở các trường hợp từ vay mượn tiếng nước ngoài: ra-đi-ô, tú-lơ-khơ...

Trong tiếng Hàn, hình vị được định nghĩa cũng tương tự như vậy: “형태소는 의미를 가지는 언어 단위 중에서는 가장 작은 언어 단위이다”, có nghĩa là hình vị là đơn vị ngôn ngữ có ý nghĩa nhỏ nhất trong các đơn vị ngôn ngữ. Tuy nhiên, hình vị trong các ngôn ngữ khác nhau có thể không giống nhau. Do đặc điểm của loại hình chấp dính, nên hình vị trong tiếng Hàn có nhiều điểm khác với hình vị tiếng Việt. Đa số các hình vị trong tiếng Việt có tính độc lập cao, có thể trở thành những từ độc lập nhưng hình vị tiếng Hàn lại được phân chia rõ ràng ra thành các hình vị tự do và hình vị hạn chế. Đây là cách phân loại hình vị theo tiêu chuẩn có hay không tính độc lập (khả năng hoạt động độc lập).

Hình vị hạn chế là những hình vị không có khả năng tồn tại độc lập, bắt buộc phải kết hợp phụ thuộc với các hình vị khác khi tham gia hoạt động ngôn ngữ: “의존형태소는 반드시 어떤 다른 형태소와 결합하여야만 문장에 쓰일 수 있고 단어 행세도 할 수 있는 것이다”. Hình vị hạn chế có số lượng lớn trong tiếng Hàn, bao gồm cả những hình vị có ý nghĩa từ vựng cụ thể (như: 높- : cao; 크- : lớn; 읽- : đọc), chúng hình thành nên một hệ thống, đối lập lại với các hình vị tự do là những hình vị có khả năng trở thành từ, hoạt động độc lập trong câu “단독으로 단어가 될 수 있는 형태소” (ví dụ như: 사람 : người; 책 : sách...).

Căn cứ theo tiêu chuẩn ý nghĩa, hình vị tiếng Hàn cũng được phân chia thành hai loại: 1) các hình vị từ vựng (lexical morphemes), là những hình vị biểu thị ý nghĩa từ vựng như: 사람: người; 하늘 : bầu trời; 먹- : ăn; 푸르: xanh. 2) các hình vị ngữ pháp (grammatical morphemes) như: -았/었-(thời quá khứ); -아/어서(ý nghĩa liên kết câu nguyên nhân kết quả)... Tất cả các hình vị biểu thị ý nghĩa ngữ pháp trong tiếng Hàn đều là các hình vị hạn chế, không có khả năng hoạt động độc lập. Đặc điểm này dẫn đến một khác biệt giữa tiếng Hàn và tiếng

Việt là, nếu như trong tiếng Việt ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện ra bằng các từ độc lập (hư từ), thì trong tiếng Hàn ý nghĩa ngữ pháp được biểu hiện nhờ vào các hình vị phụ thuộc chấp dính vào sau các hình vị khác.

Ngược lại với các hình vị ngữ pháp, hình vị từ vựng trong tiếng Hàn, như trên đã đề cập, bao gồm cả các hình vị tự do và hình vị hạn chế, điều mà hầu như không thể thấy được trong tiếng Việt. Sở dĩ có như vậy là do, các hình vị biểu thị ý nghĩa từ vựng cho động từ và tính từ trong tiếng Hàn tất cả đều là hình vị hạn chế. Hay nói cách khác chúng chỉ được coi là động từ hay tính từ khi đằng sau các bộ phận biểu thị ý nghĩa từ vựng này đã có những đuôi từ ngữ pháp được chấp dính vào.

2. Căn tố và phụ tố phái sinh (어근과 파생접사)

a) *Căn tố (어근)*: Phần mang ý nghĩa sự vật, ý nghĩa từ vựng và là bộ phận trung tâm của từ, không bị thay đổi trong quá trình biến đổi hình thái cấu tạo của từ, không chứa bất kỳ phụ tố nào. Có thể nói vắn tắt là phần còn lại của từ sau khi đã gạt bỏ tất cả các yếu tố cấu tạo từ (như phụ tố cấu tạo từ 파생접사) và biến đổi dạng thức từ (như đuôi từ ngữ pháp 어미). Ví dụ: 깨끗-, 조용-, 급-, 손, 고기 trong 깨끗하다(sạch), 조용하다(yên lặng), 급하다(gấp, vội), 맨손(chỉ tay không), 날고기(thịt sống)... là các căn tố. Khác với căn tố tiếng Việt, có thể độc lập trở thành đơn vị từ, ở tiếng Hàn, căn tố là bộ phận trung tâm của từ, xung quanh nó có sự chấp dính thêm vào các phụ tố cấu tạo từ đem lại ý nghĩa mới cho từ, hay chuyển đổi từ về mặt từ loại.

Nói cách khác, điểm khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Hàn là: trong tiếng Việt căn tố hoạt động độc lập như từ được viết tách rời ra, trước và sau có dấu ngừng nghỉ, còn trong tiếng Hàn khái niệm căn tố là để đối lại với phụ tố (phái sinh), với một trong những phương pháp cấu tạo nên từ mới của tiếng Hàn là chấp dính trực tiếp các phụ tố (phái sinh) vào căn tố.

Có những trường hợp cho thấy căn tố của danh từ có thể hoạt động độc lập như từ giống như trong tiếng Việt, chẳng hạn như 손 (tay) là căn tố trong 맨손 (tay không), 고추 (ớt) là căn tố trong 풋고추 (ớt xanh), đồng thời khi ở bên ngoài cấu trúc từ ghép này, chúng cho thấy khả năng hoạt động độc lập như những từ căn tố “tay, ớt” trong tiếng Việt. Điều này có thể giải thích như sau: thứ nhất, dù là căn tố “tay, ớt” có thể hoạt động độc lập như từ giống như trong tiếng Việt, nhưng chúng lại có điểm khác là khi xuất hiện trong câu hay cú thường

xuất hiện chấp dính kèm theo chúng là những hình vị ngữ pháp biểu thị “cách” (biểu thị thành phần câu của từ). Thứ hai, khái niệm căn tố trong tiếng Hàn là dùng để chỉ một đơn vị thành phần trong lĩnh vực cấu tạo từ (ở đây là đơn vị có ý nghĩa từ vựng thực, làm trung tâm), nên khái niệm này chỉ xuất hiện trong cấu trúc từ ghép, đối lập lại với khái niệm phụ tố cấu tạo từ. Do đó, sẽ không dùng đến khái niệm căn tố trong những trường hợp mà căn tố có hình thái trùng với từ, không có phụ tố. Thứ ba, bên cạnh những căn tố của danh từ như trường hợp “tay, ót” nêu trên, tất cả các căn tố của động từ, tính từ chiếm số lượng lớn trong từ vựng tiếng Hàn không có khả năng hoạt động độc lập, chúng chỉ có ý nghĩa thực nhưng là các hình vị hạn chế, như trường hợp 깨끗-, 조용- trong 깨끗하다(sạch), 조용하다(yên lặng). Những căn tố này chỉ trở thành từ hoạt động độc lập khi chúng đã hoàn chỉnh và được chấp dính với những đuôi từ ngữ pháp.

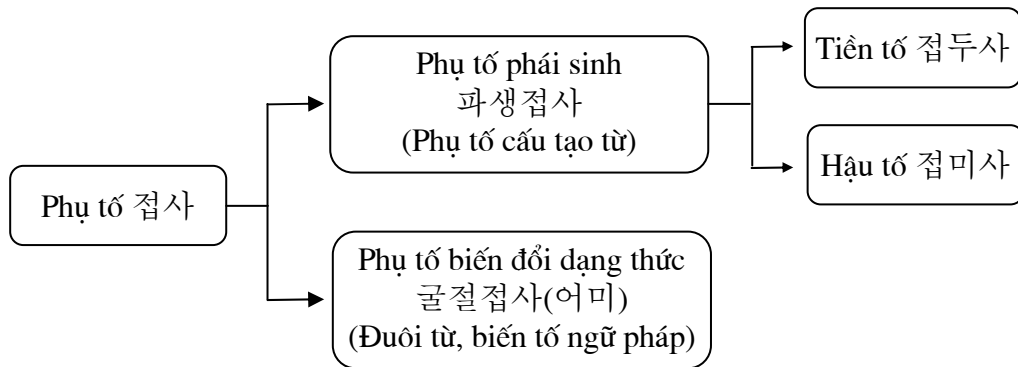
b) Phụ tố phái sinh (파생접사):

Phụ tố trong tiếng Hàn được định nghĩa là : “접사는 단어의 중심부, 즉 어근이나 어간에 붙여 의미를 더하거나 자격을 바꾸는 주변부의 기능을 하는 형식형태소이다” dịch theo tiếng Việt thành: “phụ tố trong tiếng Hàn là hình vị hư (empty morpheme) làm thành phần phụ gắn vào xung quanh thành phần chính của từ như căn tố hay thân từ để bổ sung thêm ý nghĩa từ vựng hay thay đổi tính chất (ngữ pháp) cho từ”.

Theo đó, phụ tố đại thể được chia thành hai loại là: phụ tố cấu tạo từ (hay còn gọi là phụ tố phái sinh, derivational affix) kết hợp vào căn tố (hay từ) để tạo nên một từ mới và phụ tố ngữ pháp (hay còn gọi là phụ tố biến đổi dạng thức, inflectional affix) đảm nhận việc biến đổi các dạng thức ngữ pháp cho từ.

Căn cứ theo vị trí được sắp xếp trong từ, so với bộ phận trung tâm của từ (căn tố, thân từ), phụ tố cũng được phân ra thành các tiền tố (prefix) và hậu tố (suffix). Trong tiếng Hàn không có trung tố (infix). Đồng thời, các phụ tố phái sinh cấu tạo từ, có cả tiền tố và hậu tố (tức là có cả phụ tố phái sinh được chấp dính ở phía trước lẫn phụ tố phái sinh chấp dính vào phía sau của căn tố) nhưng các phụ tố biến đổi dạng thức thì chỉ có hậu tố (tức là phụ tố biến đổi dạng thức duy nhất chỉ phân bố sau thân từ), do đó còn được gọi là đuôi từ (thành phần sau của từ).

Bảng phân loại phụ tố trong tiếng Hàn:



Tiêu chuẩn để có thể nhận biết một hình vị là phụ tố phái sinh hay căn tố gồm có các yếu tố như sau:

1) Có khả năng cấu tạo từ, đem lại ý nghĩa mới cho từ, căn tố. Ví dụ: [떡-] (ăn) + [-ㅇ] (phụ tố danh từ hoá động từ, tính từ) = [떡ㅇ](cái ăn). Tuy nhiên ý nghĩa của phụ tố khác với căn tố, không phải là ý nghĩa thực, rõ ràng mà là ý nghĩa hư, không cụ thể. ý nghĩa này, khi kết hợp với phụ tố có thể bổ sung thêm hay giới hạn cho ý nghĩa của phụ tố về mặt từ vựng. Ví dụ:

-개: chỉ dụng cụ, đồ dùng đơn giản: 덮개(cái nắp đậy), 지우개(cái tẩy, cái giẻ lau), 따개(cái mở nắp)...

-맨: đơn thuần chỉ là mỗi cái đó: 맨손(chỉ tay không), 맨발(chân không)...

2) Có tính phụ thuộc: Về mặt hình thái, phụ tố không có khả năng hoạt động độc lập. Chỉ đi theo, chấp dính vào bộ phận trung tâm của từ (căn tố, từ) để bổ sung thêm ý nghĩa cho căn tố (từ), hoặc chuyển đổi thuộc tính ngữ pháp hay chuyển đổi về mặt chức năng cú pháp của căn tố (từ) đó. Ví dụ:

-개 trong 지우개(cái tẩy, cái khăn lau), 덮개(cái nắp, vung)

-기 trong 크기(bề rộng, độ lớn), 밝기(độ sáng)

-히 trong 먹히다(bị ăn, được ăn)

-이 trong 먹이다(cho ăn)

là các phụ tố có tính chất của hình vị hạn chế (phụ thuộc), không thể tồn tại riêng biệt một mình.

3) Về mặt chức năng, phụ tố có khả năng tạo ra những biến hoá chuyển đổi về phạm trù cú pháp cho từ. Ví dụ: như chuyển đổi động từ thành danh từ: 떡- :ăn + -이 → 먹이: cái ăn; danh từ thành tính từ: 바보: đứa ngốc, đồ ngốc + -스럽 → 바보스럽다 : ngốc nghếch...; chuyển từ từ dạng chủ động sang bị động: 잡다: bắt + -히 → 잡히다: bị bắt.

4) Phụ tố có tính chất hạn chế trong phân bố (xuất hiện ở các cấu trúc từ). Chẳng hạn phụ tố danh từ hoá động từ -이 hay -음, -기 ở ví dụ dưới đây cho thấy rằng không phải đối với tất cả các căn tố động từ là nó có thể kết hợp được.

	-이	-음	-기
묻- (hỏi)	x	물음	x
죽- (chết)	x	죽음	x
달리- (chạy)	x	x	달리기
던지- (ném)	x	x	던지기
먹- (ăn)	먹이	x	x

3. Thân từ và đuôi từ (어간과 어미):

a) *Thân từ*: Khái niệm thân từ(stem) là chỉ vào cả tổng thể hoàn chỉnh của bộ phận mang ý nghĩa từ vựng trong từ, là cái được chấp dính với các đuôi từ ngữ pháp (phụ tố biến đổi dạng thức) ở phía sau trong quá trình biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của từ, tổ hợp nên các cấu trúc cú pháp. Hay nói cách khác thân từ là phần còn lại của từ sau khi đã loại bỏ biến tố (phụ tố biến đổi dạng thức, hình vị ngữ pháp).

Thân từ tuy cùng có điểm chung với căn tố ở chỗ chúng đều là các hình vị thực, song khác với căn tố, nó là khái niệm chỉ ra thành phần của từ trong quá trình biến đổi dạng thức ngữ pháp (như chia động từ, tính từ) chứ không tham gia (không có chức năng) cấu tạo từ.

Nói một cách khác nếu như căn tố là thành phần cố định, không thay đổi trong quá trình cấu tạo từ thì thân từ là thành phần cố định của từ khi tham gia hoạt động ngữ pháp, biến đổi dạng thức. Ví dụ căn tố 먹-(ăn) là thành phần cố định khi thay đổi phụ tố kết hợp với nó (như 이, 히) để tạo nên các từ mới như 먹이다(cho ăn), 먹히다(được ăn, bị ăn)... Còn 먹이- hay 먹히- được gọi là thân từ, là phần cố định của từ khi biến đổi dạng thức ngữ pháp bằng cách chấp dính với các phụ tố ngữ pháp ở phía sau như:

먹인다 : đang ăn (는다)	먹힌다 : đang ăn (는다)
먹이었다 : đã ăn (었다)	먹히었다 : đã ăn (었다)
먹이겠다 : sẽ ăn (겠다)	먹히겠다 : sẽ ăn (겠다)
먹이고 : ăn và... (고)	먹히고 : ăn và... (고)
먹이면서 : vừa ăn vừa... (면서)	먹히면서 : vừa ăn vừa... (면서)

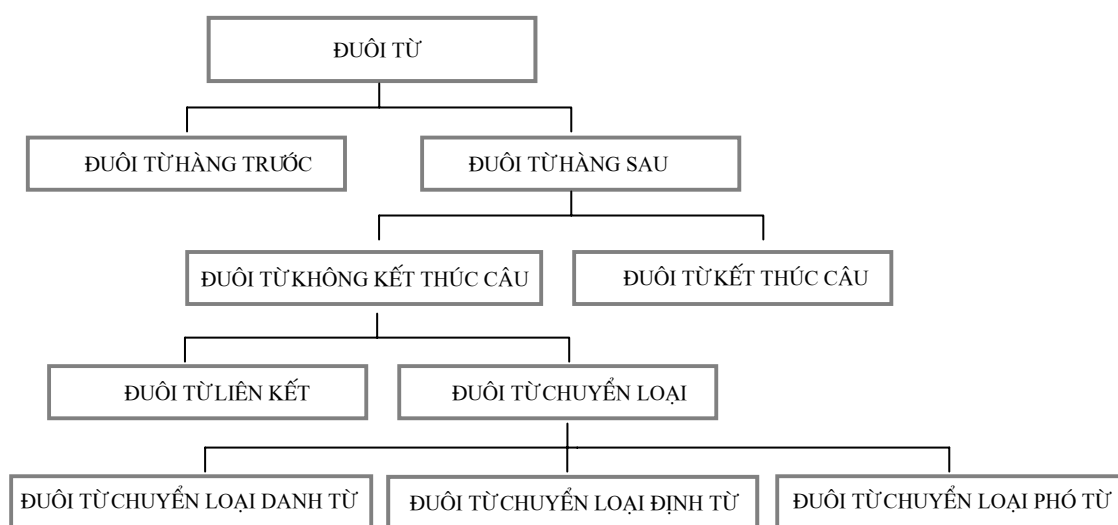
...

Đối với những từ có cấu trúc phức hợp (từ ghép) giữa căn tố và thân từ có sự khu biệt rõ ràng, nhưng trong cấu trúc từ đơn, cũng có khi căn tố và thân từ giống nhau, cùng được biểu hiện ra bởi một thành phần. Ví dụ, ở trường hợp **뛰는다**(đang đạp), là một từ đơn nên có thể phân tích thành **뛰**(đạp) vừa là căn tố vừa là thân từ, kết hợp với **는다** là phụ tố biến đổi dạng thức (chỉ thời hiện tại, câu trần thuật dạng văn viết). Trong những trường hợp này việc phân biệt khái niệm căn tố – thân từ không còn cần thiết nữa.

b) Đuôi từ:

Đuôi từ, như trên đã trình bày là những hình vị ngữ pháp phụ thuộc, chấp dính vào phía sau phần thân từ, đem lại ý nghĩa ngữ pháp cho từ trong quá trình biến đổi dạng thức. Đuôi từ như vậy là một tên gọi khác của phụ tố biến đổi dạng thức. Mặc dù vậy, đuôi từ nếu so sánh với phụ tố, cụ thể là phụ tố phái sinh, tuy cùng là hình vị hư (hình vị hình thức **형식형태소**) nhưng phụ tố phái sinh là yếu tố thay đổi trong cấu tạo từ còn đuôi từ là yếu tố thay đổi trong quá trình kết hợp ngữ pháp của từ (chia từ: **활용**: conjugation).

Các phụ tố làm đuôi từ trong tiếng Hàn, do vậy có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp như: thời, thể, liên kết câu, thành phần câu, định dạng câu, biểu thị phép kính trọng với đối tượng giao tiếp v.v... Các phụ tố này trong tiếng Hàn được phân loại dựa theo vị trí phân bố trong cấu trúc kết hợp với từ và vai trò trong câu theo như bảng tổng hợp sau:



Trước hết căn cứ theo vị trí xuất hiện trong từ, đuôi từ được phân ra thành hai loại lớn là các đuôi từ thuộc hàng trước(**선어말어미**: Prefinal ending) và các

đuôi từ thuộc hàng sau (어말어미: final ending). Trong tiếng Hàn, việc kết hợp giữa đuôi từ với thân từ không có nhiều hạn chế, có thể có hai hay nhiều đuôi từ cùng được chấp dính, kết hợp vào một thân từ. Các đuôi từ ở hàng sau là các đuôi từ có vị trí biểu thị cho sự kết thúc một từ, còn các đuôi từ hàng trước không có chức năng này, chúng xuất hiện sau các thân từ và phía sau chúng bắt buộc phải có một đuôi từ hàng sau khác xuất hiện.

Về mặt ý nghĩa, các đuôi từ hàng trước thường là các đuôi từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp về thời, thể hay ý nghĩa kính trọng. Các đuôi từ hàng sau lại căn cứ theo khả năng có thể biểu thị sự kết thúc một câu hay không mà tiếp tục được chia thành đuôi từ kết thúc câu (종결어미: Terminative ending) và đuôi từ không kết thúc câu (비종결어미). Như chúng ta biết một đặc điểm trong tiếng Hàn là ở từ cuối cùng của câu bao giờ cũng được kết hợp các đuôi từ biểu thị sự kết thúc một câu, các đuôi từ này định dạng nên câu cho biết đó là thuộc vào loại câu gì, câu cảm thán hay câu nghi vấn, câu trần thuật v.v..., đồng thời qua các đuôi từ này, chúng ta cũng có thể biết được sắc thái tình cảm của người nói hay mức độ kính trọng đối với các đối tượng tham gia giao tiếp của người nói.

Ngược lại, đuôi từ không kết thúc câu chỉ biểu thị sự kết thúc một bộ phận của câu và cho thấy mối liên kết ngữ pháp giữa các thành phần câu. Do đó đuôi từ không kết thúc câu lại có thể chia nhỏ ra thành đuôi liên kết và đuôi chuyển loại từ. Đuôi từ liên kết (연결어미: Conjunctive ending) có chức năng nối các vế của câu với nhau còn đuôi từ chuyển loại (전성어미: Transition ending) là đuôi từ chuyển đổi chức năng ngữ pháp của các từ loại động từ, tính từ hay các cụm động từ, tính từ sang thành danh ngữ, định ngữ.

(Xem II, phần A; B; C)

4. Từ loại (품사):

“품사란 단어를 문법적 성질의 공통성에 따라 몇 갈래로 묶어 놓은 것이다”. Với ý nghĩa là: từ loại là các lớp từ được phân chia, gộp lại thành nhóm trên cơ sở tính đồng nhất về các thuộc tính ngữ pháp.

Có 3 tiêu chuẩn được căn cứ để phân chia từ loại trong tiếng Hàn:

- Chức năng ngữ pháp (기능): các chức năng và tính chất kết hợp cú pháp trong cụm từ và câu của từ. (Mối quan hệ của từ với các từ khác trong câu).

- Ngữ nghĩa (의미): ý nghĩa tổng quát của sự vật, hành động hoặc trạng thái, phẩm chất... của từ.

- Hình thái (형태): Các phạm trù hình thái của từ, đặc trưng về hình thái của từ.

Căn cứ theo 3 tiêu chuẩn trên từ tiếng Hàn được phân ra thành 9 từ loại sau: danh từ (명사), đại từ (대명사), số từ (수사), động từ (동사), tính từ (형용사), trạng từ (부사), định từ (관형사), cảm thán từ (감탄사), tiểu từ (조사). Trong số các từ loại tiếng Hàn, có một số từ loại đặc biệt, không tương ứng nếu so sánh với tiếng Việt như: định từ, tiểu từ.

5. Tiểu từ (조사):

Theo tiếng Hàn vay mượn từ chữ Hán gọi là “조사”(助詞) có nghĩa là “trợ từ”, những từ trợ giúp cho thể từ, ở đây thuật ngữ tiểu từ (Particles) được sử dụng để tránh hiểu nhầm với khái niệm trợ từ trong tiếng Việt. Tiểu từ trong tiếng Hàn là những từ ngữ pháp, có tính hạn chế, phụ thuộc, trong câu chúng kết hợp với những từ (hay ngữ) có tính độc lập và biểu thị mối quan hệ ngữ pháp giữa các từ (ngữ) đó: “조사는 자립성이 있는 말에 붙어 그 말과 다른 말과의 관계를 표시하는 품사로 정의되고 있다”. Tiểu từ trong tiếng Hàn được chia thành hai loại: tiểu từ chỉ cách (격조사) và tiểu từ đặc biệt (특수조사).

6. Định từ (관형사):

Định từ, cũng như trạng từ, không biến đổi dạng thức khi tham gia các hoạt động ngữ pháp, không có tính độc lập, gồm các từ có vị trí chuyên đi trước các thể từ để giới hạn, bổ sung về mặt ý nghĩa cho các thể từ đó: “관형사는 체언 앞에서 그 체언의 뜻을 분명하게 제한하는 품사이다”. Từ loại này, trong tiếng Hàn luôn có chức năng làm định ngữ và có hình thái riêng biệt. Tuy số lượng từ không nhiều nhưng trong ngữ pháp tiếng Hàn các từ này cũng được xếp vào một từ loại riêng, gọi là 관형사(冠形詞), dịch theo thuật ngữ tiếng Anh là Determinative hoặc Adnominal nghĩa là các từ hạn định cho danh từ, tương đương với các định tố. Định từ được chia làm ba loại chính là các định từ chỉ tính chất, trạng thái (성상관형사), định từ chỉ số lượng (수관형사) và định từ chỉ định (지시관형사)

7. Trạng từ:

Trạng từ trong tiếng Hàn có một số điểm khác biệt về mặt hình thái so với một số ngôn ngữ khác như tiếng Việt. Nhìn chung trong các giáo trình ngôn ngữ, trạng từ được định nghĩa là từ loại được đặt trước các vị từ hay các từ khác để

giới hạn về mặt ý nghĩa cho các từ đó: “부사는 용언이나 다른 말 앞에 놓여 그 말의 뜻을 분명히 제한해 주는 품사이다”.

Trạng từ trong tiếng Hàn được phân thành hai loại chính là các trạng từ bổ nghĩa cho cả câu (문장부사) và các trạng từ bổ nghĩa cho thành phần câu (성분부사).

8. Động từ và tính từ:

Động từ và tính từ trong tiếng Hàn là hai từ loại có vai trò chủ yếu là làm vị ngữ trong câu. Theo đó, đây cũng là hai từ loại có sự biến đổi hình thái của từ, hay nói cách khác, ta có thể thấy rõ nhất ở chúng hiện tượng biến đổi dạng thức (chấp dính) của từ khi sử dụng trong câu.

Động từ là từ loại biểu thị hành động hoặc trạng thái như một quá trình: “동사는 사물의 움직임을 과정적으로 표시하는 품사이다”.

Tính từ là từ loại biểu thị tính chất, thuộc tính của sự vật, hành động: “형용사는 사물의 성질이나 상태를 표시하는 품사로 정의되고 있다”. Chức năng tính từ có thể đảm nhận trong câu là vị ngữ và định ngữ.

9. Danh từ, đại từ và số từ:

“명사, 대명사, 수사는 문장의 몸, 주체되는 자리에 나타나는 일이 많으므로 체언이라고 부르기도 한다. 이들 단어류는 목적어나 서술어로 나타나는 일도 없지 않으나 뚜렷한 기능이 주어적인 쓰임이기 때문에 전통적으로 이런 이름이 사용되어 왔다.”

Có thể hiểu rằng: danh từ, đại từ và số từ trong tiếng Hàn thường xuất hiện ở những vị trí biểu hiện chủ thể của câu nên còn được gọi chung lại là thể từ. Các từ loại này có thể đảm nhận cả vai trò làm bổ ngữ hay vị ngữ trong câu, song chức năng chủ yếu thường thấy ở chúng là chức năng làm chủ ngữ.

Danh từ là từ loại, về mặt ý nghĩa, biểu thị tên gọi cho các sự vật, hiện tượng: “명사는 일반적으로 사물의 이름을 가리키는 품사로 정의되고 있다”. Về mặt chức năng, danh từ chủ yếu có chức năng ngữ pháp làm chủ ngữ và bổ ngữ trong câu. Về mặt hình thái, có thể nói, danh từ tiếng Hàn không biến đổi về hình thái khi hoạt động ngữ pháp. Đặc biệt ở danh từ không có các phạm trù về giống(giống đực-giống cái) hay phạm trù về số(số ít-số nhiều, số đếm đực-số không đếm đực). Trong tiếng Hàn, danh từ được phân thành các loại: danh từ chung (보통명사), danh từ riêng (고유명사), danh từ độc lập (자립명사), danh từ phụ thuộc (의존명사).

Đại từ là những từ dùng để thay thế, chỉ định danh từ trong những ngữ cảnh nhất định: “대명사는 사물에 이름을 붙이지 않고 다만 가리키기만 하는 품사로 정의되고 있다”. Trong tiếng Hàn, đại từ cũng có thể chia ra thành đại từ nhân xưng (인칭대명사) và đại từ chỉ định (지시대명사).

Số từ là các từ chỉ số lượng hay thứ tự của sự vật: “수사는 사물의 수량이나 순서를 가리키는 품사로 정의되고 있다”. Theo đó số từ được phân làm hai loại: số từ số lượng (양수사) và số từ thứ tự (서수사).

II. CÂU

1. Thành phần câu:

Thành phần câu trong tiếng Hàn, được đề cập một cách đơn giản là: “한 문장을 구성하는 요소들을 문장의 성분이라 한다”. Tuy nhiên, nên hiểu một cách cụ thể hơn, thành phần câu là các yếu tố (từ hay cụm từ) hoạt động chức năng trong câu, biểu thị các quan hệ cú pháp nhất định và ở trong thế liên quan cú pháp nhất định. Ví dụ: chủ ngữ, trạng ngữ là các thành phần câu.

Chú ý, đơn vị ngữ pháp có thể tham gia đảm nhận thành phần câu tiếng Hàn có thể là từ, tiết đoạn, cụm từ hay mệnh đề. Tuy nhiên, tiểu từ độc lập một mình không thể làm thành phần câu, mà bắt buộc phải kết hợp với một thể từ (danh từ, đại từ, số từ) mới có thể đảm nhận vai trò thành phần câu: “문장의 성분이 될 수 있는 말의 단위는 단어, 어절, 구, 절이다. 조사는 그 단독으로는 문장의 성분이 될 수 없고 반드시 체언이나 체언의 구실을 하는 말에 붙어서 그들과 한 덩어리가 되어 문장의 성분이 된다. 곧 체언과 함께 한 어절이 되어야만 문장 성분의 자료가 된다.”

2. Thành phần chính của câu:

Là những thành phần cốt lõi, không thể thiếu của câu, ví dụ như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ. “주성분은 문장성립에 필수적인 것으로 그것이 빠지면 불완전한 문장이 된다.”. Trong tiếng Hàn, thành phần chính của câu gồm có các thành phần: 주어 (chủ ngữ), 서술어 (vị ngữ), 목적어 (bổ ngữ), 보어 (ngữ bổ sung).

3. Thành phần phụ của câu:

Là các thành phần ở trong mối liên hệ phụ thuộc vào thành phần chính của câu hoặc giữa chúng với nhau, dùng để giải thích, bổ sung, chính xác hoá ý nghĩa cho các thành phần nòng cốt. “문장의 골격을 이루는 데 아무 기여를 하지

못하고 다른 성분에 딸려 있는 성분이라 한다. 문장 부속성분은 문장성립에 필수적으로 요구되는 것이 아니므로 수의적 성분이라고도 한다.” Thành phần phụ câu tiếng Hàn gồm có hai loại chính: 부사어 (trạng ngữ) và 관형어 (định ngữ).

4. Câu đơn và câu phức:

a) Câu đơn (단순문): “주어와 서술어가 하나씩 있어서 그 관계가 한번만 이루어지고 있는 문장을 홑문장 (단문)이라 한다”. Có thể hiểu câu đơn là câu được hình thành bởi một cặp chủ vị, có thể có câu đơn chỉ đơn thuần hình thành nên từ chủ ngữ và vị ngữ, những cũng có thể có những câu đơn bao gồm cả các thành phần bổ nghĩa như định ngữ, trạng ngữ. Câu đơn có vị ngữ là ngoại động từ sẽ đòi hỏi phải có mặt thêm thành phần bổ ngữ.

b) Câu phức(복합문): 주-술 관계가 한 번 이상 이루어져 있는 문장을 겹문장(복합문장)이라 한다”. Câu phức là câu chứa từ hai kết cấu chủ - vị trở lên. Xét mối quan hệ giữa các kết cấu chủ - vị trong câu phức có thể phân biệt câu ghép (이어진문장, 연합복문) và câu phức mở rộng thành phần (안은문장, 포유복문).

b1) Câu ghép (이어진 문장, 연합복문)¹

Câu ghép là câu gồm hai hoặc nhiều vế cùng loại hình với câu đơn về cấu trúc ngữ pháp được ghép nối với nhau tạo thành một câu lớn hơn, thống nhất về ý nghĩa, cấu tạo và ngữ điệu. Trong tiếng Hàn các mệnh đề(câu đơn) có quan hệ với nhau về ý, được ghép lại nhờ vào các đuôi từ liên kết để tạo nên câu ghép. Đuôi từ liên kết (연결어미: Conjunctive ending) được gắn vào sau vị ngữ chính của mệnh đề làm vế trước, giải nghĩa cho mệnh đề này và nối nó với mệnh đề làm vế sau. Ý nghĩa mà đuôi từ liên kết mang lại có thể biểu hiện quan hệ bình đẳng hoặc cũng có thể biểu hiện quan hệ phụ thuộc về ngữ pháp giữa các vế của câu. Do đó, căn cứ theo loại đuôi từ liên kết được kết hợp trong câu, người ta chia câu ghép ra thành câu ghép đẳng lập(대등접속: coordinate conjunction) và câu ghép phụ thuộc(종속접속: subordinate conjunction).

b1.1. Câu ghép đẳng lập:

Còn gọi là ghép song song, gồm hai hay nhiều vế câu diễn đạt ý nghĩa độc lập, liên kết với nhau bằng quan hệ bình đẳng. Căn cứ theo đuôi từ liên kết câu ghép đẳng lập có những loại tiêu biểu sau:

¹ Có tài liệu gọi là 접속문, theo khái niệm của từ ghép thì ở đây 연합 và 접속 có thể hiểu với ý nghĩa như nhau.

- Liên kết theo quan hệ liệt kê hai hay nhiều việc: sử dụng các đuôi liên kết “-고”(và); “-(으)며”(vừa kiêm).

- Liên kết biểu hiện hai hay nhiều sự việc cùng đồng thời xảy ra: -(으)면서(vừa... vừa...).

- Liên kết biểu hiện hai hay nhiều sự việc nối tiếp nhau, xảy ra gần như cùng một lúc: -자(ngay khi).

- Liên kết biểu tuần tự xảy ra trước sau, một cách liên tục của hai hay nhiều hành động: -고서(xong...), -다가(rồi thì...), -(아/어)서(rồi).

- Liên kết biểu thị sự lựa chọn hoặc phủ nhận lựa chọn: -거나(hay, hoặc), -든지(hay hoặc).

- Liên kết biểu thị ý nghĩa đối nghịch nhau: -(으)나(nhưng), -지만(tuy... nhưng).

Số lượng các đuôi từ liên kết tạo nên câu ghép đẳng lập tương đối ít, số đuôi từ liên kết còn lại, đa số là các đuôi từ biểu hiện quan hệ phụ thuộc cho câu.

b1.2. Câu ghép phụ thuộc:

Còn gọi là câu ghép chính phụ, gồm hai hay nhiều vế câu liên kết với nhau theo quan hệ phụ thuộc về ngữ pháp, trong đó có vế câu mang ý chính và vế câu mang ý phụ. Có những loại đuôi từ liên kết tiêu biểu sau, đem lại những quan hệ riêng biệt cho các vế câu.

- Liên kết theo quan hệ điều kiện, giả định: -(으)면(nếu), -라면(nếu là), -거든(nếu như), -더라도(cho dù, thậm chí), -(아/어)도(dù).

- Liên kết theo quan hệ nguyên nhân, lý do: -(으)니까(do), -(으)므로(vì), -(아/어)서(vì)...

- Biểu thị sự tiến dần của một sự việc so với sự việc khác: -(으)르뿐더러(không chỉ... còn...), -(으)르수록(càng... càng...).

- Biểu thị ý đồ, mục đích: -(으)려고(...định...), -고자(...muốn...), -(으)러(...để...).

- Biểu thị sự bắt buộc: -(아/어)야(phải... mới...).

- Cho thấy bối cảnh nào đó của sự việc: -(으)ㄴ/는데(...mà..., ...thế mà...).

- Thể hiện quan hệ đạt đến mức độ nào đó của một sự việc: -도록(... để mà..., ...sao cho ...).

Nhìn chung số lượng các đuôi từ liên kết trong tiếng Hàn rất nhiều, các đuôi từ liên kết này đôi khi có ý nghĩa ngữ pháp rất gần nhau, nhưng lại phân

biệt rõ ràng với nhau ở những nét sắc thái ý nghĩa và tình huống sử dụng. Có một số đặc điểm sau trong việc dùng đuôi từ liên kết để tạo lập nên câu ghép:

- Đuôi từ liên kết được kết hợp vào bộ phận vị ngữ của một mệnh đề, đem lại những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau cho toàn thể câu ghép. Nó được kết hợp lựa chọn theo từng loại vị ngữ khác nhau, có những đuôi từ chỉ kết hợp được với vị ngữ là động từ (ví dụ: mục đích: -(으)러, ý đồ: -(으)려고, bối cảnh công việc: -는데, điều kiện, giả định: -(으)면...), có những đuôi từ chỉ kết hợp được với vị ngữ là tính từ hay tiểu từ “이다”(tương đương hệ từ: “là”)(ví dụ: -(으)나 데), có những đuôi từ chỉ kết hợp được với vị ngữ là từ “이다”(ví dụ: điều kiện, giả định: -라면, kết quả ngược lại với dự đoán: -라도)... Tất cả những đuôi từ này, như vậy, đã xác lập nên một hệ thống tiêu chuẩn hình thái trong quá trình biến đổi dạng thức của vị từ, hay nói cách khác là quá trình chấp dính đuôi từ ngữ pháp vào thân từ trong tiếng Hàn.

- Có những loại đuôi từ liên kết yêu cầu chủ ngữ hay một số thành phần khác trong các vế trước và sau phải là một. Trường hợp này, để tránh phải nhắc lại, những thành phần trùng lặp có thể được lược bỏ.

Ví dụ:

작은 아이가 빨간 색종이를 접어서 네 조각으로 반듯하게 잘랐다.

(Đứa nhỏ gấp giấy màu đỏ rồi cắt ngay ngắn thành bốn mảnh.)

- Mỗi đuôi từ liên kết đều có ý nghĩa đặc thù riêng, theo đó chúng cũng bị ảnh hưởng bởi những hạn chế về mặt ngữ pháp trong cách sử dụng. Chẳng hạn những đuôi từ biểu hiện sự việc ở vế trước luôn xảy ra trước so với vế sau như: -고서, -아/어서, -자, -(으)르 수록... thường không thể kết hợp với các yếu tố chỉ thời như: -왔/였(quá khứ), -겠(tương lai), -더(hồi tưởng) trong quá trình chấp dính vào vị ngữ của vế câu để liên kết với các vế khác.

- Không phải bất cứ đuôi từ liên kết nào cũng có khả năng xuất hiện trong tất cả các câu như trần thuật, nghi vấn, đề nghị, mệnh lệnh. Có những đuôi từ liên kết bị giới hạn, chỉ xuất hiện ở một số loại hình câu theo mục đích phát ngôn. Chẳng hạn các đuôi liên kết: “-(아/어)야(phải), -느라고(do), -거니와(còn), -자(vừa mới, ngay khi)... không thể xuất hiện trong những câu ghép có đuôi kết thúc định dạng câu loại mệnh lệnh hay đề nghị; các đuôi từ như: “-느니(vì), -지만(tuy nhưng) không thể xuất hiện trong câu nghi vấn; đuôi

từ: “-거든”(điều kiện, nếu) không thể xuất hiện trong câu trần thuật hay câu nghi vấn...

b2) Câu phức mở rộng thành phần (안은문장, 포유복문)

Câu phức mở rộng thành phần, gọi tắt là câu phức thành phần, là loại câu phức, ở đó ngoài kết cấu chủ vị làm nòng cốt ra còn có những kết cấu chủ vị khác đảm nhận các chức năng thành phần câu. Trong tiếng Hàn các kết cấu chủ vị đóng vai trò thành phần câu này được gọi là mệnh đề(절), được thể hiện nhờ vào việc chấp dính với các “đuôi từ chuyên loại”(전성어미: Transition ending). Do đó, có thể nói cách khác là, câu phức mở rộng thành phần tiếng Hàn là câu mà đuôi từ chuyên loại được gắn vào các mệnh đề, chuyển đổi, đem lại cho mệnh đề đó tư cách của một từ làm thành phần câu. Căn cứ vào vai trò thành phần đảm nhận trong câu của các mệnh đề, có thể phân chúng ra thành các loại: danh ngữ mệnh đề(명사절), định ngữ mệnh đề(관형사절) và trạng ngữ mệnh đề(부사절).

b2.1. Câu phức mở rộng thành phần ở danh ngữ - Danh ngữ mệnh đề:

Một kết cấu chủ vị có vai trò và chức năng như của một danh từ, thông qua việc chấp dính vào phía sau vị ngữ các đuôi chuyển loại: “-(으)ㄴ, -기, -것(về ý nghĩa tương đương với các từ: “việc, sự, điều, cái, cuộc” trong tiếng Việt). Việc lựa chọn kết hợp các đuôi chuyển loại “-(으)ㄴ, -기, -것, được căn cứ theo loại vị từ làm vị ngữ mệnh đề được sử dụng để kết hợp và ngữ cảnh sử dụng.

Danh ngữ mệnh đề có chức năng như một danh từ trong câu, có thể tiếp tục kết hợp với các tiểu từ cách, làm thành phần chủ ngữ, bổ ngữ, hay trạng ngữ trong câu. Ví dụ:

그가 돈이 많음이 분명하다.

(Việc người đó có nhiều tiền (là) rõ ràng.)

나는 금년에도 너의 일이 잘 되기를 바란다.

(Tôi mong cho công việc của cậu năm nay cũng được thuận lợi.)

나는 그가 거짓말을 했다는 것을 알고 있었다.

(Tôi biết việc người đó đã nói dối)

우리는 그들이 친절히 대해 줄 것을 기대했다.

(Chúng tôi mong họ sẽ đối xử lịch sự.)

이곳의 기후는 인삼이 자라기에 적합하다.

(Khí hậu nơi đây thích hợp với việc cây sâm phát triển.)

b2.2. Câu phức mở rộng thành phần ở định ngữ - Định ngữ mệnh đề:

Là những mệnh đề có đuôi chuyển loại “-는, -ㄴ, -던, -(으)ㄴ” kết hợp vào phía sau vị từ làm vị ngữ, đem lại cho mệnh đề tư cách ngữ pháp của một định ngữ. Các đuôi từ chuyển loại định ngữ cho mệnh đề được kết hợp lựa chọn căn cứ theo từ loại của vị từ làm vị ngữ trong mệnh đề và thời của mệnh đề. Ví dụ:

그 사람이 보는 신문은 중앙일보이다.

(Tờ báo người đó đang xem là Jungang-ilbo)

내가 읽던 책이 없어졌다.

(Quyển sách mà tôi từng đọc đã mất rồi)

그 사람이 팔 자동차는 새 것이다.

(Chiếc xe ô-tô mà người đó sẽ bán là đồ mới)

Do đóng vai trò làm định ngữ, bổ nghĩa giới hạn, hạn định về mặt ý nghĩa cho các thành phần khác trong câu nên sau định ngữ mệnh đề thường là các danh từ được bổ nghĩa (làm chức năng chủ ngữ hay bổ ngữ trong câu). Điều cần chú ý ở đây là, căn cứ theo quan hệ giữa định ngữ và danh từ được bổ nghĩa có thể phân ra làm hai loại định ngữ mệnh đề: định ngữ mệnh đề mà về mặt cấu trúc ý nghĩa, bao gồm cả danh từ được bổ nghĩa phía sau làm một thành phần trong nó (relative sentence) và định ngữ mệnh đề mà danh từ được bổ nghĩa ở phía sau, không được phân tích, đưa vào làm thành phần của mệnh đề (complement). Ví dụ:

내가 읽던 책이 없어졌다.

(Quyển sách mà tôi từng đọc đã mất rồi)

Về mặt ý nghĩa, có thể giải thích: “내가 읽던 책이”(quyển sách mà tôi từng đọc) thành cấu trúc cơ bản là “내가 책을 읽었다”(tôi đã từng đọc quyển sách), “책”(sách) là một thành phần bổ ngữ không thể thiếu của định ngữ mệnh đề. Ngược lại,

비가 오는 소리가 참 좋구나.

(Tiếng mưa đang rơi nghe thật là hay)

Ở “비가 오는 소리가”(tiếng mưa rơi), “소리”(tiếng) không được bao hàm về mặt ý nghĩa là một thành phần của định ngữ mệnh đề, hay nói cách khác “비가 온다”(mưa rơi) có thể được xác lập thành một cụm chủ vị mà không cần đến sự có mặt của “소리”(tiếng).

b2.3. Câu phức mở rộng thành phần ở trạng ngữ - Trạng ngữ mệnh đề:

Là mệnh đề có vị ngữ được chấp dính với các phụ tố phái sinh trạng từ: “-이”, hoặc các đuôi từ liên kết: “-게”, “-도록”, làm chức năng trạng ngữ trong một câu phức mở rộng thành phần.

그 사람이 말도 없이 떠나 버렸습니다.

(Người đó đã bỏ đi không một lời nói)

학생들은 목이 터지도록 응원을 했습니다.

(Các học sinh đã cổ vũ đến vỡ cả cổ họng)

나는 친구가 부끄럽지 않게 이야기를 했어요.

(Tôi đã nói chuyện sao cho bạn khỏi xấu hổ)

Các đuôi từ “-게”, “-도록” và phụ tố “이” là những dấu hiệu cho biết đâu là trạng ngữ được mở rộng thành phần để bổ nghĩa cho vị ngữ của cả câu.

Phần 2: ỨNG DỤNG VỀ TIỂU TỪ VÀ ĐUÔI TỪ TRONG NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

I. TIỂU TỪ(조사)

1) -이/가:

- Chắp dính sau danh từ, hay danh ngữ biểu thị chức năng ngữ pháp làm chủ ngữ trong câu cho danh từ hay danh ngữ. 이 chắp dính với danh từ kết hợp có phụ âm cuối, còn 가 chắp dính với danh từ kết hợp không có phụ âm cuối. –께서 và 에서 được sử dụng thay thế khi chủ ngữ là đối tượng được kính trọng hay có ý nghĩa biểu thị một tổ chức đoàn thể.

Ví dụ: 가방: 가방 + 이 → 가방이

가방이 싸입니다.

다리: 다리 + 가 → 다리가

다리가 아파요.

- Chú ý: khi danh từ kết hợp với 이/가 là các từ : 나(tao, tớ- ngôi 1 thân mật), 너(mày, cậu – ngôi 2 thân mật), 저(tôi - ngôi 1 khiêm nhường), 누구 (ai- đại từ nghi vấn), sẽ chuyển hình thái sang thành: 내가, 네가, 제가, 누가.

- Luyện tập: Điền vào chỗ trống

연필() 있습니다.

시계() 비쌉니다.

안경() 없습니다.

딸기() 맛있습니니다.

친구() 있습니까?

텔레비전() 싸니까?

집() 큼니까?

구두() 예쁘니까?

2) -을/를

- Chắp dính sau danh từ hay danh ngữ biểu thị chức năng của danh từ hay danh ngữ đó là bổ ngữ trong câu. -을 sử dụng với các danh từ kết hợp có phụ âm cuối, còn -를 sử dụng khi danh từ kết hợp không có phụ âm cuối.

Ví dụ: 밥: 밥 + 을 → 밥을

밥을 먹습니다.

친구: 친구 + 를 → 친구를

친구를 만나요.

- Chú ý: Trong văn nói, 을/를 có thể được lược bỏ hoặc giản lược thành hình thức: -르 kết hợp trực tiếp ngay sau nguyên âm của danh từ như: 영활 보고 커필 마셨어요.

- Luyện tập: Điền vào chỗ trống

노래() 합니다.	소설책() 읽습니다.
옷() 입습니다.	불고기() 먹습니다.
신문() 봅니다.	커피() 마십니다.
수영() 합니다.	지우개() 삽니다.

3) -도

- Chắp dính sau các danh từ hay danh ngữ, biểu thị thêm ý nghĩa cho danh từ: khẳng định về một sự giống nhau của hiện tượng (hoạt động, trạng thái, tính chất), tương đương với ý nghĩa của từ “cũng” trong tiếng Việt. Ngoài danh từ và danh ngữ ra, -도 còn có thể kết hợp với các tiểu từ khác để nhấn mạnh như: 에게도(cũng đối với, cũng cho...), -와/과도 (cũng với...) ...

Ví dụ: 책이 있습니다. + 노트가 있습니다.

→ 책이 있습니다. 노트도 있습니다.

배를 먹습니다. + 수박을 먹습니다.

→ 배를 먹습니다. 수박도 먹습니다.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

책을 읽습니다. 신문() 읽습니다.

선생님을 만납니다. 친구() 만납니다.

영화가 재미있습니다. 소설책() 재미있습니다.

책상이 많습니다. 의자() 많습니다.

청소를 합니다. 빨래() 합니다.

형이 없습니다. 누나() 없습니다.

가방을 삽니다. 모자() 삽니다.

b) Hoàn thành đoạn hội thoại

가: 축구() 좋아해요?

나: 예,

가: 농구() 좋아해요?

나: 예,

4) -은/는

Chấp dính sau danh từ (danh ngữ), sau phó từ hay các tiểu từ khác, biểu thị thành phần mà nó kết hợp là chủ đề của câu hoặc biểu thị thêm các ý nghĩa như “đối chiếu”, “nhấn mạnh” cho thành phần câu. -은 chấp dính sau các từ có phụ âm cuối, còn -는 sử dụng sau các từ không có phụ âm cuối.

Ví dụ: 사전: 사전 + 은

→ 책이 있습니다. 사전은 없습니다.

겨울: 겨울 + 은

→ 여름이 덥습니다. 겨울은 춥습니다.

기차: 기차 + 는

→ 버스가 느립니다. 기차는 빠릅니다.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

넥타이가 찢니다. 옷() 비찢니다.

동생이 작아요. 형() 커요.

공부를 좋아합니다. 시험() 싫어합니다.

스키를 탑니다. 스케이트() 안 탑니다.

b) Hoàn thành đoạn hội thoại

가: 과일이 있어요?

나: 예,

다: 차도

라: 아니요, 차() 없습니다.

5) 에

5.1) 에 biểu thị vị trí. Chấp dính sau các danh từ có ý nghĩa về thời gian hay địa điểm, biểu thị các ý nghĩa về vị trí, phương hướng, hay thời điểm.

Ví dụ:

vị trí: 가게 + 에 → 가게에 (ở cửa hàng)

우유가 가게에 있어요.

thời điểm: 아침 + 에 → 아침에 (vào buổi sáng)

아침에 책을 읽어요.

phương hướng: 도서관 + 에 → 도서관에 (về, tới thư viện)

지금 도서관에 가요.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

과일() 냉장고() 있어요.

도서관() 책() 많아요.

생일() 케이크() 사요.

친구들() 극장() 가요.

b) Hoàn thành đoạn hội thoại

가: 운동화() 집() 있어요?

나: 기숙사() 있어요.

가: 언제 공원() 가요?

라: 오후 3 시() 가요.

5.2) 에 **biểu thị đơn vị** hay đối tượng được lấy làm chuẩn mực để tính toán. Chắp dính sau các danh từ có ý nghĩa chỉ đơn vị để đếm.

Ví dụ: 그릇 + 에 → 그릇에 (bát)

한 그릇에 사천 원이에요. (một cái bát 4000won)

주일 + 에 → 주일에 (tuần)

일 주일에 두 번 갑니다. (một tuần đi hai lần)

- Luyện tập:

a) Hoàn thành câu với những từ đã cho

딸기 - 2 근 - 이천 원 →

수박 - 1 통 - 만원 →

천원 - 과자 - 3 봉지 →

하루 - 2 번 - 만나다 →

옷 - 한벌 - 4 만 원 →

b) Hoàn thành đoạn hội thoại

가: 저 사탕은 얼마예요?

나: (천 원 - 10 개)

가: 한 달에 몇 번 영화를 봐요?

나: (2 번)

6) 에서

6.1) 에서 **biểu thị điểm xuất phát**. Kết hợp chắp dính sau các danh từ có ý nghĩa chỉ địa điểm, biểu thị danh từ đó là điểm xuất phát của hành động.

Ví dụ: 프랑스 + 에서 → 프랑스에서

헨리씨는 프랑스에서 왔습니다.(Henry đến từ Pháp)

사무실 + 에서 → 사무실에서

사무실에서 연락이 왔어요. (có liên lạc đến từ văn phòng)

- Chú ý: Trong văn nói, 에서 có thể được rút gọn thành -서 như: 서울서, 여기서...

Ví dụ: 어디서 편지가 왔어요? (Thư từ đâu đến?)

부산서 전화가 왔습니까? (Điện thoại từ Pu san tới đấy ạ?)

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống:

집() 전화() 왔어요.

서울() 손님() 오셨어요.

토마스() 일본() 옵니다.

누나() 중국() 올 거예요.

b) Hoàn thành đoạn hội thoại với từ đã cho:

가: 소포가 어디에서 왔어요?

나:(고향)

가: 존스 씨는 어느 나라에서 왔어요?

나: (스위스)

6.2) 에서 **biểu thị nơi chốn**. Chắp dính sau các danh từ có ý nghĩa về địa điểm, 에서 biểu thị nơi xảy ra hành động.

Ví dụ: 도서관 + 에서 → 도서관에서

도서관에서 한국어를 공부합니다.

방 + 에서 → 방에서

방에서 텔레비전을 봐요.

- Chú ý: Sau các danh từ có ý nghĩa chỉ tập thể, đoàn thể, 에서 cũng được sử dụng như tiểu từ chủ cách, biểu thị chủ ngữ -이/가.

Ví dụ: 대사관에서 주최했습니다.

Đại sứ quán đã tổ chức.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

동생() 학교() 공부를 합니다.

백화점() 옷() 사요.

기차() 김밥() 먹습니다.
 친구들() 노래방() 노래합니다.
 학교() 운영하는 매점입니다.
 b) Hoàn thành đoạn hội thoại sau
 가: 수영장에서 수영을 하세요?
 나: 예,
 가: 어디에서 편지를 부칩니까?
 나:(우체국)

7) 의

Chấp dính sau các danh từ, bổ nghĩa cho một danh từ khác ở phía sau, biểu thị ý nghĩa sở hữu, phụ thuộc. Danh từ được chấp dính trực tiếp ở phía trước là chủ sở hữu, danh từ ở phía sau là vật sở hữu, phụ thuộc.

Ví dụ: 꽃 + 의 → 꽃의
 이 꽃의 향기가 좋습니다.
 노래 + 의 → 노래의
 노래의 제목을 모릅니다.
 누구 + 의 → 누구의
 누구의 가방입니까?

- Chú ý: Khi quan hệ bổ nghĩa (sở hữu, phụ thuộc) đã rõ ràng 의 có thể được lược bỏ. Ví dụ: 오늘의 날씨 → 오늘 날씨; 오빠의 생일 → 오빠 생일...

Các từ 나(tao, tớ), 저(tôi, em), 너(mày, cậu) khi kết hợp với 의 được rút gọn về mặt hình thái thành 내(của tao, của tớ), 제(của tôi, của em), 네(của mày, của cậu). Ví dụ: 나의 책 → 내 책; 저의 책 → 제 책; 너의 책 → 네 책.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống
 친구() 운동화() 비칩니다.
 저 가수() 노래() 알아요?
 우리() 소원() 통일입니다.
 옷() 색깔() 너무 화려해요?
 b) Hoàn thành đoạn hội thoại
 가: 동생의 시계입니까?
 나: (나)

가: 누구의 선물을 사요?

나: (부모님)

8) -와/과, -하고

Chấp dính sau danh từ, biểu thị ý nghĩa liên kết các danh từ với nhau. Theo tiếng Việt có nghĩa là “và, với”. -와 kết hợp sau các danh từ không có phụ âm cuối, còn -과 chấp dính sau các danh từ có phụ âm cuối. -하고 được sử dụng nhiều trong khẩu ngữ, văn nói. -하고 có thể kết hợp được với tất cả các danh từ không cần chia.

Ví dụ: 밥 + 반찬 → 밥과 반찬

밥과 반찬을 먹습니다

치마 + 바지 → 치마와 바지

치마와 바지를 샀어요.

코끼리 + 사슴 → 코끼리하고 사슴

동물원에서 코끼리하고 사슴을 보았어요.

친구 → 학교 친구하고 잤어요.

- Chú ý: -와/과 có thể tiếp tục kết hợp được với các tiểu từ khác như -과도, -와도, -과만, -와만, -과는, -와는...

Ví dụ: 그 사람은 동물과도 이야기할 수 있어요.

Người đó cũng có thể nói chuyện được với động vật.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

냇시() 등산() 했어요.

빨래() 요리() 잘해요?

수영() 축구() 좋아해요.

비빔밥() 냉면() 맛있어요.

b) Hoàn thành hội thoại

가: 오후에 무엇을 했어요?

나: (독서, 산책)

가: 어디 갈 거예요?

나: (시장, 병원)

9) -에게, -한테, -께

-에게, -한테, -께 là các tiểu từ chấp dính sau các danh từ hữu sinh, như các danh từ chỉ người hay động vật, biểu thị hình thái tặng cách của danh từ. Nói một cách cụ thể hơn, những tiểu từ này làm cho danh từ được chúng kết hợp với trở thành các đối tượng gián tiếp được hành động tác động tới hay hành động xảy ra đối với chúng. Dịch sang nghĩa tiếng Việt, tương đương với “cho, đối với, với”.

Ví dụ: 친구 + 에게 → 친구에게

친구에게 편지를 보냈어요. (Gửi thư cho bạn)

곰 + 에게 → 곰에게

곰에게 과자를 주었어요. (Cho con gấu bánh kẹo)

- Chú ý: Các tiểu từ này thường xuất hiện trong câu có động từ chỉ động tác, -한테 được lựa chọn sử dụng nhiều ở dạng văn nói, ví dụ:

개한테 먹이를 주었어요? (Đã cho con chó thức ăn chưa?)

Khi từ được kết hợp cùng là danh từ chỉ đối tượng cần phải kính trọng cho phù hợp với phạm trù kính ngữ, -께 được lựa chọn sử dụng thay thế. Ví dụ:

선생님께 전화를 걸었습니다. (Đã gọi điện thoại cho thầy)

Trường hợp danh từ được chấp dính vào là các danh từ vô sinh (hay danh từ bất động vật), -에 được sử dụng thay thế cho -에게, -한테. Ví dụ:

동생이 화분에 물을 줍니다. (Em tưới nước cho chậu hoa)

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

누나가 나() 커피를 주었어요.

선생님께서 학생() 질문을 하셨습니다.

내가 부모님() 전화를 걸었어요.

형이 아버지() 편지를 보냅니다.

b) Hoàn thành hội thoại

가: 누구에게 연락을 했어요?

나: (후배)

가: 누구한테 선물을 주었어요?

나: (친구)

10) -에게서, 한테서, -께로부터

Kết hợp chấp dính sau các danh từ chỉ người, (trong quan hệ của danh từ đó với động từ khác làm vị ngữ) biểu thị ý nghĩa: động tác đợc bắt đầu từ người đó.

Ví dụ: 회사 동료 + 에게서 → 회사 동료에게서
회사 동료에게서 돈을 빌렸어요.

- Chú ý: Khi danh từ kết hợp có ý nghĩa chỉ đối tượng là người phải kính trọng, -께로부터 đọc sử dụng thay thế. Ví dụ:

선생님께(로부터) 칭찬을 들었습니다.

-(으)로부터 có thể đọc sử dụng cho cả trường hợp danh từ kết hợp với chúng mang ý nghĩa chỉ một cá nhân ai đó và cả trường hợp danh từ biểu thị ý nghĩa một cơ quan đoàn thể nói chung. Ở dạng văn nói, -(으)로부터 đọc thay thế, sử dụng bằng -한테서.

Ví dụ: 학교로부터 성적표를 받았어요.
옆 사람한테서 이야기를 들었어요.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

후배() 초대() 받았어요.

고향 친구() 편지() 왔어요.

할아버지() 말씀() 들었습니다.

어머님() 전화() 왔습니다.

b) Hoàn thành đoạn hội thoại sau

가: 어디로부터 연락을 받았어요?

나: (회사)

가: 누구한테서 옷을 빌렸어요?

나: (누나)

11) -에서 ~ -까지, - 부터 ~ -까지

Chấp dính sau các danh từ có ý nghĩa về thời gian hay địa điểm, biểu thị thời điểm, địa điểm xuất phát và thời điểm, địa điểm đạt đến của hành động. -에서 ~ -까지 sử dụng cho các trường hợp chỉ địa điểm còn - 부터 ~ -까지 sử dụng cho các trường hợp chỉ thời gian.

Ví dụ: 집 ~ 학교 → 집에서 학교까지

집에서 학교까지 가갑니까?

7 시 반 ~ 11 시 → 7 시 반부터 11 시까지

7 시 반부터 11 시까지 한국어를 공부합니다.

- Chú ý: -부터 ~ -까지 còn đọc sử dụng trong những trường hợp nói về tiền.

Ví dụ: 이천 원부터 만 원까지 있어요.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

월요일() 금요일() 일합니다.

구두가 만 원짜리() 이만 원짜리() 있습니다.

겨울은 12 월() 2 월()입니다.

베트남() 한국() 시간이 많이 걸려요?

하숙집() 학교() 얼마나 걸려요?

b) Hoàn thành đoạn hội thoại sau

가: 몇 시부터 몇 시까지 점심 식사를 하세요?

나:(11 시 ~12 시)

가: 어디에서 어디까지 걸어갔어요?

나: (학교 ~ 우체국)

12) (으)로

12.1) (으)로 **biểu thị phương hướng**. Chấp dính sau các danh từ chỉ vị trí hay địa điểm, thường xuất hiện trong câu có vị ngữ là động từ chuyển động, biểu thị phương hướng của chuyển động đó. -로 được sử dụng khi danh từ kết hợp không có phụ âm cuối hoặc có phụ âm cuối là ㄹ, còn -으로 sử dụng với các trường hợp danh từ có phụ âm cuối.

Ví dụ: 학교 + 로 → 학교로

학교로 갑시다. (Hãy đi về phía trường học)

사무실 + 로 → 사무실로

사무실로 가 보세요. (Hãy thử đi về văn phòng xem)

다방 + (으)로 → 다방으로

다방으로 나오세요. (Hãy qua quán cà phê)

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

어느 쪽() 갈까요?

6 층() 올라가십시오.

서울() 오세요.

기숙사() 갔어요.

b) Hoàn thành đoạn hội thoại

가: 아픕니다. 어디로 가야 돼요?

나: (병원)

가: 왼쪽으로 가요?

나: (오른쪽)

12.2) -(으)로 **biểu thị công cụ**. Chắp dính sau danh từ, biểu thị ý nghĩa đây là phương tiện, phương pháp hay dụng cụ để thực hiện hành động. -로 sử dụng khi danh từ kết hợp không có phụ âm cuối hoặc có phụ âm cuối là ㄴ, còn -으로 sử dụng với các trường hợp danh từ có phụ âm cuối.

Ví dụ: 한국말 + 로 → 한국말로

한국말로 이야기합시다. (Hãy nói chuyện bằng tiếng Hàn)

기차 + 로 → 기차로

기차로 왔어요. (Đã đến đây bằng tàu hoả)

장미꽃 + (으)로 → 장미꽃으로

장미꽃으로 꽃다발을 만들었어요. (Làm bó hoa bằng hoa hồng)

젓가락 + (으)로 → 젓가락으로

라면은 젓가락으로 먹습니다. (Ăn mì bằng đũa)

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

크레파스() 그림() 그렸어요.

전철() 학교() 가세요?

신문() 한자 공부() 합니까?

오븐() 빵() 만들었어요.

b) Hoàn thành hội thoại

가: 김치는 무엇으로 만듭니까?

나: (배추)

가: 빨래는 어떻게 합니까?

나: (세탁기)

13) -보다

Tiểu từ sử dụng khi so sánh. Kết hợp chắp dính sau danh từ biểu thị ý nghĩa so sánh danh từ đó với danh từ khác. Danh từ có -보다 chắp dính ngay sau

là danh từ thể hiện cho đối tượng được đưa ra để so sánh với. –보다 thường xuất hiện trong câu có trạng từ mức độ –더 (hơn).

Ví dụ: 사과 + 보다 → 사과보다
수박이 사과보다 더 커요.
기차 + 보다 → 기차보다
기차보다 비행기가 빨라요.

- Chú ý: Khi sử dụng trong câu có vị ngữ là động từ biểu hiện động tác, để so sánh, bắt buộc phải có các trạng từ bổ nghĩa.

Ví dụ: 동생이 누나보다 조금 일해요.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

겨울() 가을() 추워요. (겨울<가을)

밥() 빵() 자주 먹어요. (밥>보다)

산() 바다() 더 좋아요. (산<바다)

귤() 포도() 맛있어요. (귤<포도)

b) Hoàn thành hội thoại

가: 운동화가 편해요? 구두가 편해요?

나: (운동화>구두)

가: 무슨 운동을 더 잘해요?

나: (축구,수영)

14) –(이)나

Chấp dính sau danh từ, liên kết giữa danh từ đó với các danh từ khác và biểu thị sự lựa chọn một trong số chúng. –나 được sử dụng khi danh từ kết hợp không có phụ âm cuối, –이나 được sử dụng khi danh từ kết hợp có phụ âm cuối.

Ví dụ: 배 + 나 → 배나; 사과 + 나 → 사과나

배나 사과나 먹으시오. Xin hãy ăn táo hay lê đi

한국말 + 이나 → 한국말이나

한국말이나 영어로 말합시다. Hãy nói bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.

- Chú ý: Cũng với ý nghĩa lựa chọn một trong nhiều đối tượng nhưng –(이)나 cũng có thể được sử dụng để biểu thị cho một sự lựa chọn không quan

trọng đối với người nói, hoặc người nói đã chọn nhưng không hoàn toàn hài lòng với sự lựa chọn của mình.

Ví dụ: 너무 더운데 수영이나 합시다.

(Nóng quá hay là đi bơi đi - đành tạm đi bơi vậy)

(이)나 Còn được dùng để biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh, khi kết hợp sau các danh từ chỉ số lượng. Thường thì với câu không có đại từ nghi vấn kèm theo, ý nghĩa của -(이)나 sẽ là: “thật ngạc nhiên ngoài dự đoán”, còn trường hợp câu có đại từ nghi vấn -(이)나 sẽ có ý nghĩa “khoảng chừng”.

Ví dụ: 몇 시간이나 공부해요? (Học khoảng mấy tiếng?)

9 시간이나 공부해요? (Học tận 9 tiếng cơ à?)

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống:

소설책() 잡지() 읽으세요.

배고픈데 피자() 먹읍시다.

편지() 전화() 하세요.

버스() 택시() 탑시다.

5 시() 6 시() 만납시다.

옷() 구두() 사고 싶어요.

b) Hoàn thành hội thoại

가: 뭘 볼까요?

나: (연극, 영화)

가: 어디로 여행을 갈까요?

나: (유럽, 미국)

15) -만

Biểu thị ý nghĩa lựa chọn duy nhất, thành phần nó kết hợp cùng có giá trị ngược lại với những gì đã được đề cập, những gì là tiền đề trước đó. Dịch theo nghĩa tiếng Việt là “chỉ”.

Ví dụ: 수미 + 만 → 수미만

수미만 우유를 좋아한다. Chỉ Su-mi thích sữa.

우유 + 만 → 우유만

수미가 우유만 좋아한다. Su-mi chỉ thích sữa.

Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

우유없으면 빵()주세요.

돈()있으면 제일이에요?

그 학생은 공부를 안 하고 잠()자요.

오늘 동생()학교에 안 가고 나()가요.

b) Hoàn thành hội thoại

가: 우체국에 가요?

나: 네,

가: 은행에도 가요?

나: 아니오, (우체국)

가: 수미씨 있어요?

나: 네,

가: 영진씨도 있어요?

나: 아니오, (수미)

16) -(이)야

Chấp dính sau danh từ, có chức năng ý nghĩa giống như -은/는(đối chiếu), song phân bố hạn chế hơn. -야 có ý nghĩa nhấn mạnh, sử dụng trong những câu mà người nói nhận định nội dung vấn đề là “đương nhiên, tất nhiên như vậy”. -야 kết hợp với từ không có phụ âm cuối còn -이야 kết hợp với từ có phụ âm cuối.

Ví dụ: 수미 + 야 → 수미야

수미야 서울에 가지.

(나처럼 돈이 없는 사람은 갈 수 없지)

돈 + 이야 → 돈이야

돈이야 수미가 더 많지만 공부는 영희가 더 잘했지

- Chú ý: -야/이야 chỉ xuất hiện ở câu trần thuật, tuy nhiên ở cấu trúc xuất hiện -야 /이야 thường phải có những vế câu liên kết theo sau, có nội dung đối chiếu với vế trước. Do đó, vế nối đằng sau vế câu hay câu có -야 thường là các

đuôi từ liên kết “-지만, -(으)나” hoặc là các trạng từ liên kết câu “-그렇지만, 그러나”.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

영진() 힘() 세지요. 공부는 못하지만...

자네() 그럴 리 없겠지만...

누가 너() 잡아 가겠니?

나() 무얼 알겠니?

b) Dịch sang tiếng Việt các câu sau

한글이야 읽을 줄 압니다.

부자야 아니지만 저도 이웃돕기를 하겠습니다.

나야 갈 수 있지만 집사람이 갈 수 있는지 모르겠다.

다음 기한까지야 마칠 수 있겠지요?

17) -(이)나마

Biểu thị ý nghĩa giống với -(이)나, song khác ở chỗ -나 sử dụng khi người nói có thái độ bất mãn đối với kết quả lựa chọn, đánh giá một cách phủ định cái được chọn là thứ yếu thì -(이)나마 sử dụng khi người nói khẳng định giá trị của vật được chọn tuy thấp song đối với người nói thì ở mức độ đó đã là may mắn rồi.

Ví dụ: 선풍기 + 나마 → 선풍기나마

선풍기나마 하나 있었으면 좋겠다.

Chỉ có một cái quạt thôi thì cũng đã tốt rồi.

So sánh: 선풍기나 하나 있었으면 좋겠다.

Nếu có một cái quạt thì cũng tốt.

- Chú ý: -나 còn khác với -마나 ở chỗ -나 có thể kết hợp với các trạng từ biểu thị ý nghĩa nhận mạnh, còn -마나 không có chức năng này. Ví dụ: 바나나가 너무나 비싸다 (Chuối rất là đắt).

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

없는 돈에 바지() 샀으니 다행이다.

작은 힘(), 도움() 되었으면 좋겠어요.

그분 생일에는 작은 성의() 보여 드리고 싶어요.

저는 돈() 없으니, 몸으로() 도와야지요.

b) Dịch sang tiếng Việt các câu sau

현 우산이나마 있으니 다행이다.

형이 쓰던 자전거나마 한 대 있습니다.

직접 찾아뵙지 못하면 편지로나마 감사하다는 인사를 드리세요.

우선 전화로나마 소식을 알려 드립니다.

18) 조차, 마저, 까지

Về mặt ý nghĩa gần giống với -도(cũng). Tuy nhiên, 조차, 마저, 까지 được sử dụng khi cần biểu thị những sự việc ngoại lệ, không dùng cho những sự việc có ý nghĩa tất yếu, đương nhiên. Đặc biệt, ba tiểu từ này có ý nghĩa tương đối giống nhau, khó phân biệt trong cách sử dụng:

-조차 hạn chế sử dụng trong những trường hợp người nói không thể ngờ được, không mong đợi, cũng chính vậy mà nó thường không được sử dụng trong các câu mệnh lệnh hay đề nghị.

Ví dụ: 수미 + 조차 → 수미조차

우등생인 수미조차 시험에 떨어졌다.

Thậm chí cả học sinh giỏi Su mi cũng đã thi trượt.

So sánh: không nói 너조차 늦게 오지 마.

(Thậm chí mày cũng đừng đến muộn.)

-마저 mang ý nghĩa rất giống với -조차. Tuy nhiên, -마저 có tính chất nhấn mạnh hơn so với -조차, thường biểu thị ý nghĩa: “tất cả, kể cả một cái cuối cùng”, đồng thời còn có thể được dùng trong những câu biểu hiện vấn đề được người nói mong đợi, hy vọng từ trước.

Ví dụ: 막내 + 마저 → 막내마저

이번 봄에는 막내마저 시집을 보내야겠어요.

Mùa xuân này sẽ phải đưa nốt đưa em gái đi lấy chồng.(còn lại một đứa em cuối cùng)

너 + 마저 → 너마저

너마저 가려느냐? Còn lại cả mày cũng định bỏ đi à?

-까지 cũng giống -조차 về mặt ý nghĩa, song lại giống -마저 ở điểm có thể dùng trong những tình huống biểu hiện sự mong đợi của người nói.

Ví dụ: 경기 + 까지 → 경기까지

이번 경기까지 지면 할 말이 없어.

Nếu thua cả ở trận đấu lần này thì không còn gì để nói.

So sánh: 이번 경기마저 지면 할 말이 없어.

Nếu thua nốt trận đấu lần này thì không còn gì để nói.

- Chú ý: -까지 có điểm khác với -마저 là: -마저 thường dùng trong câu mà kết quả của sự việc đem lại những bất lợi cho người nói, trong khi -까지 lại có thể được sử dụng cả ở những trường hợp khác không phải như vậy.

Ví dụ: 선물 + 까지 → 선물까지

그 구두쇠가 내 선물까지 사 올 줄은 몰랐다.

Không ngờ cái gã keo kiệt đó mua cả quà tặng cho tôi.

So sánh: không nói câu: 그 구두쇠가 내 선물마저 사 올 줄은 몰랐다.

(Không ngờ cái gã keo kiệt đó mua “nốt cả” quà tặng cho tôi.)

Ngoài ra -까지 cũng khác với -조차 ở chỗ -까지 dùng trong câu khẳng định còn -조차 xuất hiện trong những câu phủ định sẽ tự nhiên hơn.

Ví dụ: cách nói tự nhiên:

그 구두쇠가 선물까지 사 올 줄은 몰랐다.

Không nghĩ là cái gã keo kiệt đó lại mua cả quà đem đến.

cách nói không tự nhiên:

*그 구두쇠가 선물조차 사 올 줄은 몰랐다.

(Không nghĩ là cái gã keo kiệt đó lại mua “thậm chí” quà đem đến.)

So sánh: cách nói tự nhiên:

그는 이웃과 인사조차 안 한다.

Người đó thậm chí cả chào hỏi với hàng xóm láng giềng cũng không.

cách nói không tự nhiên:

그는 이웃과 인사까지 안 한다.

Người đó đến cả chào hỏi với hàng xóm láng giềng cũng không.

- Chú ý: -까지, -조차, -마저 có thể kết hợp tiếp với -도, thành -까지도, -조차도, -마저도 với ý nghĩa nhấn mạnh hơn.

- Luyện tập: Sử dụng “-까지, -조차, -마저” điền vào chỗ trống

어디()가십니까?

그 분이 재산을 잃은데다가 건강() 잃었습니다.

어제 밤 10시() 일했어요.

밥 먹을 시간() 없습니다.

친한 친구() 나를 배반할 줄은 몰랐어요.

성공할 때() 고향에 돌아가겠습니다.

부인() 남편의 행방을 몰랐어요.

19) -마다

Đi sau các danh từ biểu thị ý nghĩa là “mỗi...”, hoặc “mọi...”, về mặt ý nghĩa giống với hậu tố chỉ số nhiều “-들”(những), khác ở chỗ -마다 là từ xác định số lượng chung toàn bộ, toàn thể.

Ví dụ: 사람 + 마다 → 사람마다

사람마다 그를 칭찬한다.

Mọi người(từng người một) khen anh ta.

5분 + 마다 → 5분마다

버스는 5분마다 옵니다.

Xe buýt cứ 5 phút lại đến.

- Luyện tập:

a) Điền vào chỗ trống

날() 일기를 씁니다.

주말() 무엇을 하십니까?

집집() 국기가 날리고 있었다.

지방() 특색이 있습니다.

b) Dịch sang tiếng Việt

가는 곳곳마다 환영을 받았습니다.
사람마다 장점과 단점이 있는 법이다.
30분마다 섬으로 떠나는 배가 있어요.
방마다 불을 켜놓고 나갔구나!

20) -(이)야말로

Biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh vào đối tượng mà thể từ kết hợp phía trước chỉ ra, thường chỉ xuất hiện ở vị trí chủ ngữ.

Ví dụ: 노력 + 이야말로 → 노력이야말로
노력이야말로 성공의 지름길이다.

Chính sự cố gắng là con đường tắt của thành công.

여자 + 야말로 → 여자야말로
그 여자야말로 미인이다.

Chính cô gái đó là một người đẹp.

- Luyện tập

a) Điền vào chỗ trống

오늘() 내게는 잊을 수 없는 날이에요.

불국사의 석굴암() 한국 예술의 대표입니다.

결혼() 일생에서 가장 중요한 일입니다.

그 사람() 우리 회사에 없어서는 안 될 사람이다.

b) Sử dụng (이)야말로 trả lời cho những câu hỏi sau:

가: 그 사람의 말을 믿을 수 있어요?

나: 그 사람의 말..... 믿을 수 없어요.

가: 금강산이 아름답다죠?

나: 금강산..... 우리 나라에서 제일 아름다운 산이에요.

가: 그 언어는 어렵습니까?

나: 그 언어..... 배우기가 가장 어렵습니다.

20) -커녕

Kết hợp chấp dính sau các danh từ hay các động từ hoặc tính từ đã được danh từ hoá bởi đuôi chuyển loại danh từ “-기”(danh ngữ hoặc danh ngữ mệnh

đe), biểu thị ý nghĩa “chưa nói đến chuyện hơn nữa, ngược lại” . Thường xuất hiện theo cấu trúc: A는 커녕 B도 : “Chưa nói đến A, B còn ...”.

Ví dụ: 밥 + 은 + 커녕 → 밥은커녕

밥은커녕 죽도 없더라.

Chưa nói đến cơm, cháo còn không có.

상 + 커녕 → 상켜녕

상켜녕 벌을 받았다.

Bị phạt chứ chưa nói đến thưởng.

뛰(다) + 기 + 커녕 → 뛰기는커녕

뛰기는커녕 걸지도 못하겠다.

Đi bộ cũng không thể chứ đừng nói đến chạy.

- Luyện tập

a) Điền vào chỗ trống

그분의 생활 형편은 밥() 죽 먹을 형편도 못 돼요.

편지는() 전화 한 통도 못 받았죠.

돈을 빌리기는() 말도 꺼내지 못했습니다.

자기(는)() 누워 보지도 못하고 출근했죠.

b) Sử dụng “-커녕” để trả lời cho những câu hỏi sau

가: 사랑하는 사람이 생겼어요?

나: 사랑하는 사람.... 데이트할 사람도 없어요

가: 일어로 연설을 할 수 있어요?

나: 일어..... 베트남 말로도 못하겠어요.

가: 이젠 밥은 먹을 수 있죠?

나: 밥.... 죽도 못 먹어요.

가: 아드님이 어머니 일을 도와줍니까?

나: 도와주..... 심부름도 제대로 못합니다.

II. ĐUÔI TỪ(어미)

A. Các đuôi từ kết thúc câu 종결어미

1) -ㅁ/습니다

Đuôi từ có vị trí ở cuối câu trần thuật. Chấp dính sau thân từ của các động từ hay tính từ biểu thị thái độ kính trọng của người nói đối với người nghe. -

ㅂ니다 sau các thân động từ hay tính không có phụ âm cuối, -습니다 sau các thân động từ hay tính từ có phụ âm cuối.

Ví dụ: 만나다 + -ㅂ니다 → 만납니다
학교에서 친구들을 만납니다.
어렵다 + -습니다 → 어렵습니다
살림 형편이 아주 어렵습니다.

- Chú ý: Trường hợp vị ngữ là danh từ, chính xác hơn là sự kết hợp giữa danh từ với từ 이다 (là), -ㅂ니다 cũng được sử dụng, thành -입니다.

Ví dụ: 여기는 박물관입니다.

- Luyện tập:

a) Chia các động từ, tính từ và từ 이다(là) trong các câu sau ở dạng câu trần thuật, kính trọng:

겨울에 스키를 (타다)
매일 밥을 (먹다)
바다가 (넓다)
하늘에 별이 (많다)
이 꽃이 장미(이다)
내 친구는 일본 사람(이다)

b) Hoàn thành hội thoại

가: 운동을 좋아합니까?
나: 네,
가: 커피를 마십니까?
나: 아니요, (우유)

가: 저 사람은 누구입니까?
나: (친구)
가: 시계입니까?
나: 아니요, (인형)

2) -ㅂ/습니까?

Là dạng thức biểu thị ý nghĩa nghi vấn, hỏi của đuôi từ kết thúc câu -ㅂ니다. Dùng trong trường hợp đối tượng người nói biểu thị sự nghi vấn hay hỏi

người nghe một cách kính trọng khách sáo. -ㅂ니까 dùng sau các động từ hay tính từ không có phụ âm cuối, còn -습니까 dùng trong trường hợp từ kết hợp có phụ âm cuối.

Ví dụ: 기다리다 + -ㅂ니까 → 기다립니까?

누구를 기다립니까?

작다 + -습니까?

어떤 차가 작습니까?

- Chú ý: Trường hợp vị ngữ là danh từ, cũng giống như -입니다, để hỏi, nghi vấn, tiếng Hàn sử dụng -입니까?

Ví dụ: 언제 + 입니까 → 언제입니까?

생일이 언제입니까?

형 + 입니까 → 형입니까?

누가 형입니까?

- Luyện tập:

a) Chọn câu hỏi thích hợp với câu trả lời

ㄱ. 고향이 어디입니까?

a. 저 사람이 형입니다.

ㄴ. 사과가 얼마입니까?

b. 연필입니다.

ㄷ. 저것이 무엇입니까?

c. 하노이입니다.

ㄹ. 누가 형입니까?

d. 천 원입니다.

ㄱ. 무엇을 삽니까?

a. 내일 출발합니다.

ㄴ. 언제 출발합니까?

b. 예, 많습니다.

ㄷ. 나이가 많습니까?

c. 아니요, 머리가 아픉니다.

ㄹ. 배가 아픉니까?

d. 과자를 삽니다.

b) Chia các từ sau ở dạng câu hỏi

가: (점심 메뉴, 무엇)

나: 비빔밥입니다.

가: (오늘, 무슨 요일)

나: 목요일입니다.

가: (좋아하다)

나: 예, 사과를 좋아합니다.

가: (답다)

나: 날씨가 좋습니다.

3) -예요/이에요

Loại đuôi kết thúc câu trần thuật, biểu thị thái độ kính trọng thân mật với đối tượng người nghe. Chuyên sử dụng trong câu có vị ngữ là danh từ, với cấu trúc kết hợp là danh từ + 이다(là) + 요. 예요 được sử dụng khi âm tiết cuối cùng của danh từ kết hợp không có phụ âm cuối còn 이에요 được sử dụng khi âm tiết cuối của danh từ có phụ âm cuối.

Ví dụ: 집 + 이에요 → 집이에요

여기가 우리 집이에요.

가수 + 예요 → 가수예요

수미씨는 유명한 가수예요.

- Luyện tập:

a) Sử dụng đuôi kết thúc -예요/-이에요 để hoàn thành các câu:

동생의 모자.....

이것은 졸업 선물.....

내 지갑.....

작은 강아지.....

b) Hoàn thành hội thoại:

가: 누구예요?

나: (내 친구)

가: 직업이 뭐예요?

나: (경찰관)

4) -(으)십시오

Đuôi kết thúc câu đề nghị, kết hợp sau các thân từ của động từ chỉ hành động, biểu thị ý nghĩa, đề nghị, khuyên người nghe cùng thực hiện một hành động nào đó. -하십시오 kết hợp sau các thân động từ có âm tiết cuối cùng kết thúc bởi một nguyên âm, còn -읍시다 kết thúc sau các thân động từ mà âm tiết cuối

kết thúc bởi một phụ âm cuối.

Ví dụ: 가다 + ㅂ시다 → 갑시다
같이 여행을 갑시다.
찍다 + ㅂ시다 → 찍읍시다
같이 산진을 찍읍시다.

- Luyện tập:

a) Sử dụng các từ sau đặt câu đề nghị:

(우산, 사다):

(등산, 가다):

(운동환, 신다):

(바지, 입다):

b) Sử dụng từ đã cho hoàn thành hội thoại:

가: 우리 커피를 마실까요?

나: 아니요, (녹차)

가: 축구를 할까요? 야구를 할까요?

나:(축구)

5) -(으)르까요?

Đuôi kết thúc câu gắn sau các thân động từ chỉ động tác hay sau các thân tính từ chỉ tính chất, trạng thái, biểu thị ý nghĩa đặt vấn đề, hỏi ý kiến đối phương hay biểu thị phán đoán về một sự việc nào đó của người nói. -르까요 kết hợp sau các thân động từ hay tính từ có âm tiết cuối kết thúc là một nguyên âm, -을까요 kết hợp sau các thân động từ, tính từ có âm tiết cuối cùng kết thúc bằng một phụ âm cuối. Trường hợp từ kết hợp là một danh từ, 이다(là) được sử dụng kết hợp theo mẫu: danh từ + 일까요.

Ví dụ: 기다리다 + 르까요 → 기다릴까요?

이따가 학교 정문 앞에서 기다릴까요?

앉다 + 을까요 → 앉을까요?

저기에 앉을까요?

의사 + 일까요 → 의사일까요?

저 사람은 의사일까요?

- Chú ý: Tùy theo nhân xưng của chủ ngữ mà ý nghĩa của câu có **르**까요 và câu trả lời tương ứng có thể khác. Chẳng hạn khi chủ ngữ của câu có **르**까요 là các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất như “내가, 제가” thì câu lúc này sẽ có tính chất là hỏi ý kiến của đối phương về ý đồ, ý định của bản thân người nói, và lúc này câu trả lời tương ứng sẽ có dạng mệnh lệnh, sử dụng các đuôi như “-(으)십시오, -(으)세요”. Trong trường hợp này, **-르**까요 chỉ kết hợp với các thân động từ chỉ động tác.

Ví dụ: 가: 제가 지금 청소할까요?

(Bây giờ tôi sẽ dọn dẹp nhé)

나: 네, 지금 청소하십시오.

(Vâng, xin hãy dọn dẹp luôn bây giờ đi ạ)

- Khi chủ ngữ của câu có **-르**까요 là đại từ **우리**(chúng ta), câu sẽ có ý nghĩa là người nói hỏi ý kiến hay chờ sự đồng ý của đối phương về hành động, và lúc này câu trả lời tương ứng sẽ ở dưới dạng đề nghị “-하십시오”. Trường hợp này **-르**까요 cũng chỉ kết hợp với các thân động từ chỉ động tác.

Ví dụ: 가: 우리 냉면을 먹을까요?

(Chúng mình ăn Naeng-myon nhé)

나: 네, 냉면을 먹읍시다.

(Ừ, hãy cùng ăn Naeng-myon đi)

- Khi chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, **-르**까요 có thể kết hợp được cả với các thân động từ chỉ động tác lẫn các thân từ của tính từ chỉ tính chất, trạng thái. Lúc này câu có ý nghĩa biểu hiện sự phán đoán của người nói.

Ví dụ: 가: 내일 날씨가 맑을까요?

Ngày mai trời có đẹp không nhỉ?

나: 네 아마 맑을 거예요.

Vâng có lẽ ngày mai trời đẹp đấy ạ.

- Luyện tập:

a) Đặt câu với **-르**까요 bằng các từ đã cho:

(커피, 따뜻하다)

(숙제, 많다)

(사진, 찍다)

(집, 사다)

b) Hoàn thành hội thoại:

가:

나: 네, 호치명시에 갑시다.

가: (고속버스)

나: 아니요, 기차를 탑시다.

6) -(으)십시오

Đuôi kết thúc câu mệnh lệnh, biểu thị sự kính trọng đối với người nghe. Là đuôi câu trong cấu trúc luôn có sự kết hợp với yếu tố kính trọng chủ thể của hành động “-(으)시”. -십시오 được sử dụng khi kết hợp với các thân từ của động từ có âm tiết cuối tận cùng bằng một nguyên âm, còn -으십시오 kết hợp với các thân từ của động từ có âm tiết cuối tận cùng bằng một phụ âm cuối.

Ví dụ: 쓰다 + 십시오 → 쓰십시오

꼭 편지를 쓰십시오.

답다 + 으십시오 → 답으십시오

유리창을 답으십시오.

- Luyện tập:

a) Hoàn thành câu với từ cho dưới đây:

(전화, 받다):

(머리, 감다):

(모자, 쓰다):

(넥타이, 매다):

b) Hoàn thành hội thoại:

가: 무슨 과일을 살까요?

나: (배)

가: 언제 전화할까요?

나: (주말)

7) -지요?

Đuôi kết thúc câu biểu thị ý nghĩa người nói đang nói tới một sự việc mà mình đã được biết và muốn xác nhận lại đối với người nghe.

Ví dụ: 등산가다 + 시 + 지요 → 등산가시지요

가: 내일 등산가시지요? (trường hợp chờ đợi sự đồng ý)

나: 네, 물론입니다.

좋다 + 지요 → 좋지요

가: 등산은 건강에 참 좋지요?

(trường hợp xác định lại, không cần trả lời)

- Chú ý: -지요 có thể kết hợp với các danh từ thông qua từ 이다 (là), thành 이지요?.

Ví dụ: 그게 무엇이지요? (Cái đó là cái gì nhỉ?)

- Luyện tập:

a) Đặt câu với từ cho dưới đây:

(김치, 맵다):

(학교, 크다):

(과자, 잘 먹다):

(하늘, 푸르다):

b) Hoàn thành hội thoại:

가:

나: 예, 공기가 맑아요.

가:

나: 예, 모두 가요.

8) -(으)르 거예요

Đuôi câu biểu thị sự phán đoán hoặc biểu thị một sự việc chưa được xác thực rõ ràng đối với người nói. -르 거예요 được sử dụng khi kết hợp với cá thân động từ hay tính từ có âm tiết cuối tận cùng là một nguyên âm, -을 거예요 dùng khi thân từ của động từ hay tính từ có âm tiết cuối tận cùng là một phụ âm. Trường hợp từ kết hợp là danh từ, 이다(là) được sử dụng với hình thức 일

거예요.

Ví dụ: 흐리다 + ㄴ 거예요 → 흐릴 거예요
아마 내일은 날씨가 흐릴 거예요.
답다 + 을 거예요 → 답을 거예요
내일 아침에 구두를 답을 거예요.
학생 + 일 거예요 → 학생일 거예요
바로 그 학생일 거예요.

- Chú ý: Sử dụng với các động từ có ý nghĩa hành động ở trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ nhất 나(tôi) 우리(chúng tôi), -ㄴ/을 거예요 biểu thị ý chí, kế hoạch hay sự hứa hẹn, thể thốt của người nói.

Ví dụ: 우리는 반드시 성공할 거예요.
약속을 꼭 지킬 거예요

Khi biểu thị các ý nghĩa ý chí, kế hoạch, hứa hẹn như trên ở dạng văn nói, -ㄴ/을게요 có thể được sử dụng thay thế cho -ㄴ/을 거예요.

Ví dụ: 반드시 성공할게요; 약속을 꼭 지킬게요...

- Luyện tập:

a) Chia động từ trong các câu sau:

저 영화가 (재미있다)

공원에 사람이 (많다)

나는 그 사실을 (말하다)

나중에 고향에서 (살다)

b) Hoàn thành hội thoại:

가: 언제 떠날 거예요?

나: (3시)

가: 미영씨가 집에 있을까요?

나: 예,

9) -거든(요)

Đuôi kết thúc câu có thể kết hợp được với tất cả thân từ của động từ, tính từ, hay danh từ (thông qua 이다-là). Được sử dụng để biểu thị lý do, hay giải

thích cho một sự việc nào đó. Trong cấu trúc với các thân từ, nó có thể kết hợp được với các đuôi thể hiện thời quá khứ như: -았/었/였 thành -았/었/였거든요, nhưng không thể kết hợp như vậy được với hình thức thể hiện tương lai, ý chỉ: -겠.

Ví dụ: 잤다 + -거든요 → 잤거든요

가: 왜 늦었어요?

나: 늦잠을 잤거든요.

비싸다 + -거든요 → 비싸거든요

가: 왜 그 옷을 안 사요?

나: 너무 비싸거든요.

- Chú ý: Khi đuôi -요 trong -거든요 được lược bỏ thành -거든, ý nghĩa kính trọng đối với đối tượng người nghe sẽ không còn nữa, lúc này câu sẽ trở thành câu thân mật suông sã.

Ví dụ: ... 잤거든, ... 비싸거든

- Luyện tập:

a) Chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi:

ㄱ. 왜 아침을 안 먹었어요?

a. 날씨가 덥거든요.

ㄴ. 왜 소풍을 안 가요?

b. 늦게 일어났거든요.

ㄷ. 왜 선풍기를 틀어요?

c. 감기에 걸렸거든요.

ㄹ. 왜 그렇게 기침을 해요?

d. 비가 오거든요.

b) Hoàn thành hội thoại:

가: 왜 밖에 시끄러워요?

나: (사고가 났다)

가: 왜 불을 켜요?

나: (어둡다)

10) -(는) 군요/구나

Đuôi kết thúc câu cảm thán. Thường được sử dụng trong câu có kèm với các phó từ như: "참(thực là), 굉장하(ết mức), 아주(rất)..." nhấn mạnh ý nghĩa ngạc nhiên hay cảm thán cho câu. Ở dạng thức thân mật, không đề cao đối tượng

người nghe, khi kết hợp với thân động từ, -는 구나 hay 군 được sử dụng, khi kết hợp với thân từ của tính từ -구나 hay -군 được sử dụng và khi kết hợp với danh từ với từ 이다 (là), (이)구나 được sử dụng. Trong cách nói biểu thị sự kính trọng với đối tượng người nghe "-요" được thêm vào thành -는 군요, -군요, -(이)군요.

Ví dụ: 푸르다 + -구나 → 푸르구나
 가을 하늘이 정말 푸르구나!
 부르다 + -는 구요 → 부르는 군요
 노래를 잘 부르는 군요!
 가수 + -(이)구나 → 가수이구나
 저 사람이 가수이구나!

- Luyện tập:

a) Chia các từ sau để hoàn thành câu:

손님이 오시니까 (바쁘겠다)
 여름이까 무척 (덥다)
 어제 비가 많이 (왔다)
 벌써 나이가 (40 이다)

b) Hoàn thành hội thoại:

가: 저 꽃 어때요?
 나: (참 아름답다)
 가: 날씨가 춥지요?
 나: 예, (정말 춥다)

B. Loại đuôi từ không kết thúc câu (비종결어미)

B.1. Các đuôi từ chuyển loại định ngữ 관형사형 어미

Là loại đuôi từ nằm ở vị trí kết thúc của một định ngữ. Gồm 2 loại chính là định ngữ do động từ và định ngữ do tính từ đảm nhận hoặc làm thành phần trung tâm.

1) Các đuôi từ chuyển loại định ngữ kết hợp với tính từ (loại đuôi từ này được sử dụng cho cả trường hợp một định ngữ mệnh đề có vị ngữ là tính từ).

Đuôi -(으)ㄴ được sử dụng kết hợp với phần thân từ của tính từ biểu thị tính từ đó được đặt trước một danh từ, có vai trò làm định ngữ bổ nghĩa cho danh từ. -ㄴ kết hợp với các thân từ của tính từ có âm tiết cuối tận cùng bằng một

nguyên âm còn -은 được sử dụng với tính từ có âm tiết cuối tận cùng bằng một phụ âm.

Ví dụ: 맑다 + -은 → 맑은

맑은 공기를 마시면 건강에 좋아요.

따뜻하다 + -ㄴ → 따뜻한

따뜻한 차를 마셔서 춥지 않아요.

- Chú ý: Mặc dù về mặt ý nghĩa là tính từ nhưng các từ có 있다 và 없다 xuất hiện trong cấu trúc về mặt hình thái như: “재미있다, 재미없다, 맛있다, 맛없다, 멋있다, 멋없다” sẽ không kết hợp với -(으)ㄴ mà kết hợp với -는.

Ví dụ: 재미있다 + 는 → 재미있는

재미있는 사람보다 정직한 사람이 좋아요.

Luyện tập:

a) Hãy chia các tính từ sau dưới dạng định ngữ bổ nghĩa cho danh từ:

산: 높다, 낮다:

차: 맛있다, 맛없다:

가방: 비싸다, 싸다:

집: 크다, 작다:

b) Hoàn thành hội thoại

가: 높은 산에 올라갔습니까?

나: 아니요, (낮다)

가: 어떤 침대에서 잤습니까?

나: (깨끗하다)

2) Các đuôi chuyển loại định ngữ kết hợp với động từ (loại đuôi từ này được sử dụng cho cả trường hợp một định ngữ mệnh đề có vị ngữ là động từ)

Các đuôi -(으)ㄴ, -는, -(으)ㄹ được sử dụng kết hợp với phần thân từ của động từ, biểu thị động từ đó được đặt trước một danh từ, có vai trò làm định ngữ bổ nghĩa cho danh từ. -(으)ㄴ là đuôi biểu hiện hành động của động từ kết hợp đã hoàn thành, thời của động từ đó là quá khứ, -는 là đuôi biểu hiện hành động của động từ kết hợp đang được tiến hành, thời của động từ đó là hiện tại, còn -(으)ㄹ là đuôi biểu hiện thời tương lai của động từ kết hợp.

Ví dụ:

Thời quá khứ:

어제 만난 친구가 한국말을 잘 합니다.
지난 주말에 찍은 사진을 찾았어요.

Thời hiện tại:

지금 노래를 부르는 가수가 아주 유명해요.
저 아이가 웃는 얼굴이 참 귀엽게 생겨요.

Thời tương lai:

경을 동안 먹을 김치를 담글 거예요.
떠날 날이 언제예요?

Chú ý, trường hợp một danh từ bổ nghĩa cho một danh từ khác, cùng chỉ ra một đối tượng, từ 이다(là) sẽ được sử dụng kết hợp dưới hình thức -인.

Ví dụ: 의사이다 + 형 → 의사인 형
의사인 형을 만났습니다.

Đuôi từ -더 biểu thị sự hồi tưởng về việc tiến hành hoạt động, những trạng thái đã qua trong quá khứ hoặc những thói quen mà người nói đã kinh nghiệm, trải qua được sử dụng kết hợp dưới dạng đuôi kết thúc định ngữ là -던.

Ví dụ: 늘 다니던 가게로 갈까요?
누가 살던 집입니까?
아내가 자주 듣던 음악입니다.

Khi định ngữ bổ nghĩa cho danh từ, có động từ hay tính từ biểu hiện ý nghĩa hồi tưởng lại một sự việc đã hoàn thành trong quá khứ, đuôi kết thúc định ngữ sẽ có hình thức kết hợp là (-았/였)던, gồm có đuôi từ biểu thị ý nghĩa hoàn thành -았/였- + đuôi từ biểu thị hồi tưởng -더 + đuôi từ biểu thị định ngữ -ㄴ.

Ví dụ: 가다 + 았 + 더 + ㄴ → 갔던
지난번에 갔던 공원에서 만나요.
듣다 + 었 + 더 + ㄴ → 들었던
전에 자주 들었던 음악인데 기억이 안 나요.

Luyện tập:

- a) Chọn động từ thích hợp làm định ngữ trong các câu sau:
이따가 (듣는, 들을, 들은) 노래의 제목이 뭐예요?
매일 (갈, 가는, 간) 곳이 어디예요?
아까 (살, 산, 사는) 선풍기가 좋습니까?

나중에 (오는, 온, 올) 사람이 동생이에요?

b) Sử dụng từ cho trong ngoặc để hoàn thành hội thoại:

가: 냉장고에 무엇이 있어요?

나:이 있어요. (마시겠습니다 + 물)

가: 누구에게 전화를 걸었어요?

나:에게 전화를 걸었어요
(고향에 있어요 + 동생)

B.2. Loại đuôi từ chuyển loại danh ngữ 명사형 어미

1) -기

Là loại đuôi từ kết hợp sau các thân từ của động từ hay tính từ, biến đổi, đem lại tư cách của một danh từ hoặc danh ngữ cho động từ, tính từ đó. Ví dụ:

말하다(nói) - 말하기(sự nói, việc nói)

듣다 (nghe) - 듣기(sự nghe, việc nghe)

Sau khi đã qua quá trình danh từ hoá với *기*, các cấu trúc này thường hay tiếp tục kết hợp với các tiểu từ: *-가*, *-는*, *-도* hoặc các đuôi từ *-는요*, *-야*.

Ví dụ:

보다 + 기 = 보기; 먹다 + 기 = 먹기

보기 좋은 떡이 먹기도 좋다

쓰다 + 기 = 쓰기; 벌다 + 기 = 벌기

돈은 쓰기보다 벌기가 어렵습니다

Chú ý: Yếu tố *-기* thường được sử dụng để thể hiện tục ngữ hay biểu ngữ.

Ví dụ: 누워서 떡 먹기 (nằm mà ăn bánh Teok)

교실에서 한국말 쓰기 (Viết tiếng Hàn trong lớp học)

-기 cũng được sử dụng để cấu tạo nên những danh từ mới trong cấu tạo từ, như: 듣기, 쓰기, 더하기, 빼기, 곱하기, 나누기...

Luyện tập:

a) Sử dụng từ cho dưới đây đặt câu có sử dụng *기*:

일하다, 재미있다:

주사 맞다, 싫다:

출근하다, 불편하다:

만들다, 쉽다:

b) Hoàn thành đoạn hội thoại sau:

가: 한복이 어때요?

나:(다니다, 불편하다)

가: 무엇을 빌어요?

나:(성공하다, 빌다)

2) -(으)ㅁ

-(으)ㅁ cũng giống như -기 được sử dụng kết hợp sau các động từ, tính từ để danh từ hoá các động từ, tính từ này.

Ví dụ: 꾸다(mơ) + ㅁ = 꿈 (giấc mơ, việc mơ)

어렵다(khó) + ㅁ = 어려움 (sự khó, nỗi khó)

좁다 (hẹp) + (으)ㅁ = 좁음 (sự chật hẹp)

Về đại thể, -(으)ㅁ được phân biệt với -기 ở vị ngữ chính của cả câu văn, nếu sự việc được biểu hiện ở danh ngữ là một sự việc đã được xác định -(으)ㅁ được sử dụng và ngược lại, đối với sự việc chưa xác định rõ ràng, -기 được sử dụng.

Ví dụ: 여름이 되었음이 확실하다.

여름이 오기를 손꼽아 기다리고 있다.

그분을 만날 때마다 즐거움을 느낍니다.

Chú ý: -(으)ㅁ cũng được sử dụng trong các trường hợp thể hiện biểu ngữ, ví dụ: 사진 촬영을 금함...

-(으)ㅁ cũng xuất hiện trong cấu tạo từ, tạo nên những danh từ mới: 삶, 죽음, 춤, 잠, 꿈, 믿음, 기쁨, 슬픔, 웃음...

Luyện tập:

a) Chuyển các động từ, tính từ sau sang thành cấu trúc có chức năng danh từ, sắp xếp theo cặp tương ứng:

ㄱ. 웃다 (.....) ㅁ. 살다 (.....)

ㄴ. 기쁘다 (.....) ㅂ. 울다 (.....)

ㄷ. 밝다 (.....) ㅅ. 슬프다 (.....)

ㄹ. 죽다 (.....) ㅇ. 어둡다 (.....)

b) Hoàn thành hội thoại:

가: 무엇을 생각합니까?

나:과.....을 생각합니다.(만나다, 헤어지다)

가: 무엇을 느꼈습니까?

나: 느꼈습니다. (따뜻하다)

B.3. Loại đuôi từ chuyển loại trạng ngữ 부사형 어미

-게 gắn sau các động từ hay tính từ, chuyển hoá chức năng của động từ tính từ này thành phó từ, bổ nghĩa cho động từ (khác) làm vị ngữ của câu.

Ví dụ: 귀엽다 + 게 = 귀엽게

아기가 귀엽게 웃어요.

씩씩하고 건강하다 + 게 = 쉑쉑하고 건강하게

씩씩하고 건강하게 삽시다.

쉽다 + 게 = 쉽게

쉽게 설명해서 좋아요.

Chú ý: Trường hợp -게 gắn sau các động từ chỉ hành động có thể được đổi, sử dụng thay thế như -도록.

Ví dụ: 책을 읽게 불을 켜 주세요

책을 읽도록 불을 켜 주세요.

잠 자게 불을 끄시다.

잠 자도록 불을 끄시다.

Luyện tập:

a) Sử dụng từ cho dưới đây đặt câu với -게

ㄱ. 재미있다, 읽다:

ㄴ. 신나다, 놀다:

ㄷ. 멋있다, 입다:

ㄹ. 깨끗하다, 청소하다:

b) Hoàn thành hội thoại:

가: 음식을 짜게 만들어요?

나: 아니요, (싱겁다)

가: 미짜게 팔 거예요?

나: 아니요, (짜다)

C. Đuôi từ liên kết câu

1) -고

Đuôi từ liên kết sắp xếp, nối các động từ với nhau, tính từ hay danh từ với nhau, biểu hiện theo ý nghĩa liệt kê đơn thuần hay liệt kê theo trình tự thời gian.

Ví dụ:

숙제를 하다+ 텔레비전을 보다

→ 숙제를 하고 텔레비전을 봅니다.

구두가 싸다 + 좋다→ 구두가 싸고 좋습니다.

이것은 지우개이다 + 저것은 공책이다 + 그것은 연필이다.

→ 이것은 지우개고 저것은 공책이고 그것은 연필입니다.

Chú ý: Khi sử dụng với hình thái danh từ + 이고, danh từ + 이고, có thể được hiểu theo ý nghĩa cùng với cách sử dụng: “가리지 않고 --든지”(bất cứ là cái gì/ai, không lựa chọn/phân biệt). Ví dụ:

여자고 남자고 다 할 수 있다.

→ 여자, 남자를 가리지 않고 누구든지 할 수 있다.

빵이고 밥이고 모두 좋아합니다.

→ 빵과 밥을 가리지 않고 무엇이든지 좋아합니다.

Khi biểu hiện ý nghĩa liệt kê sự việc theo trình tự thời gian, -고 có thể được sử dụng giống với các hình thức: -고서 hay -고나서. Ví dụ:

운동을 하고 목욕을 했어요.

→ 운동을 하고 나서 목욕을 했어요.

Khi kết hợp, nối các động từ hay tính từ trái nghĩa với nhau, -고 cũng biểu hiện ý nghĩa liệt kê có tính chất đối chiếu. Ví dụ:

오고 가는 사람들에게 크고 작은 문제들이 있어요.

사람은 많고 음식은 적어요.

Luyện tập:

a) Hoàn thành câu với các từ cho dưới đây với -고:

우산을 씩니다; 외출합니다

.....

영화를 봅니다; 감상문을 씩니다

.....

한 사람은 일합니다; 한 사람은 씩니다

.....

b) Điền vào chỗ trống để hoàn thành câu:

겨울에는 눈이 씩니다. (오다)

학교를 졸업.... 취직을 했습니다. (하다)

축구는 ... 농구는 졌습니다. (이기다)

2) 아/어(여)서

Loại đuôi từ liên kết, gắn sau các động từ hay tính từ, nối hai vế câu với nhau, biểu thị (vế trước là) nguyên nhân hay điều kiện của câu văn ở vế sau, cũng có trường hợp 아/어서 được sử dụng để biểu thị tuần tự về mặt thời gian.

Các thân động từ, tính từ mà âm tiết cuối có nguyên âm là ㅏ, ㅑ sẽ kết hợp với 아서; Các thân động từ, tính từ mà âm tiết cuối có nguyên âm như ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ sẽ kết hợp với 어서; Trường hợp thân động từ hay tính từ kết thúc bằng âm -하(trong 하다) sẽ kết hợp với 여서. Khi kết hợp với danh từ, -(아/어)서 có thể được sử dụng với hình thức -이어서/여서.

2.1) 아/어(여)서 biểu thị nguyên nhân, lý do:

Ví dụ: 아됩니다 + -아/어서 + 병원에 갑니다

→ 배가 아파서 병원에 가요.

늦었어요 + 택시를 타요

→ 늦어서 택시를 타요.

오늘은 휴가입니다 + 등산을 했습니다

→ 오늘은 휴가여서 등산을 했습니다.

오늘은 일요일입니다 + 놀러갔습니다

→ 오늘은 일요일이어서 놀러갔습니다.

Chú ý, khi -아(어/여)서 được sử dụng biểu thị lý do hay nguyên nhân, đuôi từ kết thúc cả câu văn không thể dùng các dạng mệnh lệnh, đề nghị, hỏi ý kiến như: -(으)십시오; -(으)십시오; -(으)니까요?... Những lúc này nên thay thế -아(어/여)서 bằng -(으)니까 câu văn sẽ được tự nhiên hơn.

Ví dụ: 피곤해서 {취었습니다 (đúng), 취십시오 (sai), 쉽시다 (sai), 설까요? (sai)}

피곤하니까 {취었습니다 (đúng), 취십시오 (đúng), 쉽시다 (đúng), 설까요? (đúng)}

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu phức:

가) 값이 싸입니다 + 많이 샀습니다

.....

나) 공부를 잘합니다 + 상을 탑니다

.....

다) 옷이 작습니다 + 바꿉니다

.....

b) Chia động từ, tính từ đã cho với đuôi từ thích hợp:

가) 날씨가 (덥다) 에어컨을 켜줍니다.

나) 기분이 (좋다) 한턱을 냅니다.

다) 돈이 (필요하다) 아르 바이트를 했습니다.

2.2) 아(어/여)서 biểu thị ý nghĩa tuân tự về mặt thời gian:

Biểu thị ý nghĩa về trước và về sau của câu văn có liên quan mật thiết đến nhau, sự việc ở về trước phải được thực hiện thì mới có sự việc ở về sau. Lúc này, ở về trước của câu chỉ có thể xuất hiện với các động từ chỉ hành động. Ở về sau, các đuôi từ định dạng câu, kết thúc cho cả câu có thể được xuất hiện với các hình thức mệnh lệnh, đề nghị.

Ví dụ: 책을 빌렸습니다 + 읽었습니다

→ 책을 빌려서 읽었습니다.

친구를 만납니다 + 이야기를 합니다

→ 친구를 만나서 이야기를 합니다.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 복사를 합니다 + 드리겠습니다

.....

나) 극장에 갑니다 + 영화를 봅니다

.....

다) 옷을 다렸습니다 + 입었습니다

.....

b) Chia các từ cho trong ngoặc với đuôi từ thích hợp:

가) 학교에 (가다) 시험을 봤습니다.

나) 잔디밭에 (앉다) 기다렸습니다.

다) 피자를 (만들다) 동생과 먹습니다.

라) 사진을 (찍다) 보내겠습니다.

3) -(으)니까, -(이)니까

Đuôi liên kết hai vế câu, biểu thị vế trước là nguyên nhân, lý do của sự việc diễn ra ở vế sau. Trường hợp biểu thị ý nghĩa là lý do, (으)니까 sử dụng khác với -아(어/여)서 ở chỗ nó có thể sử dụng kết hợp với các đuôi từ kết thúc toàn câu văn dạng: -(으)십시오, -(으)십시오, -(으)니까요? là các đuôi kết thúc câu dạng mệnh lệnh, đề nghị, hỏi ý kiến.

-니까 được sử dụng để kết hợp với các thân động từ, tính từ tận cùng là nguyên âm; -(으)니까 được sử dụng với các thân động từ, tính từ âm tiết cuối kết thúc bằng một phụ âm cuối; còn -(이)니까 được sử dụng để kết hợp với danh từ, mà về thực chất là sự kết hợp của từ 이다(là) với -니까.

Ví dụ: 오다 + 니까 → 오니까

비가 오니까 우산을 씩시다.

좋다 + (으)니까 → 좋으니까

날씨가 좋으니까 여행을 가세요.

친구 + 니까 → 친구니까

친구니까 돕시다

동생 + 이니까 → 동생이니까 돕시다

Luyện tập:

a) Ghép hai câu sau thành một câu:

가) 아기가 잡니다 + 조용히 하세요

.....

나) 무서운 동물입니다 + 조심하십시오

.....

다) 무겁습니다 + 도와 주세요

.....

b) Sử dụng (으)니까 điền vào chỗ trống:

가) 저 영화가 재미있..... 같이 봅시다.

나) 월급을 받았..... 제가 사겠습니다.

다) 매일 운동을 하..... 건강에 좋아요.

라) 회의중..... 핸드폰을 끄시다.

4) (으)러 (가다/오다/다니다)

Loại đuôi từ liên kết nối hai vế câu. Được gắn vào sau các động từ chỉ hành động ở vế trước để liên kết với vế sau là các động từ chỉ sự di chuyển, đi lại, biểu thị ý nghĩa: Hành động di chuyển ở vế sau là nhằm để thực hiện ý đồ, mục đích ở vế trước. Khi kết hợp với các động từ tận cùng bằng một phụ âm cuối, ngoại trừ âm \equiv ra, (으) được chèn thêm vào.

Ví dụ: 공부를 하다 + 러 → 공부를 하러
공부를 하러 도서관에 가요.
점심을 먹다 + (으)러 → 점심을 먹으러
점심을 먹으러 식당에 갑니다.

Luyện tập:

a) Nối các câu sau thành một câu:

가) 돈을 찾습니다 + 은행에 갑니다.

.....

나) 파마를 합니다 + 미장원에 왔습니다.

.....

다) 일을 배웁니다 + 회사에 다닙니다.

.....

b) Sử dụng -(으)러 điền vào chỗ trống:

컴퓨터를 배우..... 학원에 다닙니다.

나무를 심..... 산에 갑니다.

결혼식을 축하하..... 손님들이 오십니다.

비자를 받..... 대사관에 왔어요.

5) -(으)려고 (하다)

Loại đuôi liên kết câu, biểu hiện hành động ở vế sau của câu được tiến hành với một mục đích hay ý đồ nào đó mà hiện tại vẫn chưa đạt được ở vế trước của câu. Loại đuôi từ này chỉ kết hợp với các động từ chỉ hành động, tuy nhiên, khác với -(으)러, các động từ xuất hiện ở vế sau của câu có thể là các động từ khác, không giới hạn ở các động từ chỉ sự chuyển động. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, câu có sử dụng -(으)려고 không thể xuất hiện với các đuôi kết thúc dạng đề nghị hay mệnh lệnh. -려고 하다 kết hợp với các thân động từ có âm cuối

cùng là nguyên âm hoặc âm ㄴ; -으려고 하다 kết hợp với thân động từ tận cùng bằng phụ âm cuối.

Ví dụ: 친구를 만납니다 + 전화를 했습니다
→ 친구를 만나려고 전화를 했습니다.
책을 읽습니다 + 안경을 씩니다
→ 책을 읽으려고 안경을 씩니다.

Luyện tập:

a) Liên kết hai câu thành một câu:

가) 선물을 줍니다 + 친구를 만났습니다
나) 잠을 잡니다 + 침대에 누웠습니다
다) 창문을 닫습니다 + 불을 켜줍니다

b) Chia các động từ trong ngoặc, chấp dính với đuôi liên kết

려고:

가) 시험에 (불다)..... 밤을 새워 공부했습니다.
나) 돈을 (벌리다)..... 은행에 들렸습니다.
다) 불고기를 (만들다)..... 고기를 샀습니다.
라) 청소를 (하다)..... 창문을 열었습니다.

6) -지만

Đuôi liên kết câu, sử dụng kết hợp được với cả động từ và tính từ, khi về sau của câu có nội dung đối lập lại với về trước của câu. Động từ hay tính từ ở về trước, trong kết hợp với -지만 có thể sử dụng theo thời quá khứ hoặc tương lai như chấp dính với các đuôi từ -왔/였; -겠. Về trước và về sau có thể đảo lộn cho nhau, song câu có -지만 thường không xuất hiện dưới dạng nghi vấn.

Ví dụ: 어려웠습니다 + 재미있었습니다
→ 어려웠지만 재미있었습니다.
이름은 모릅니다 + 얼굴은 압니다
→ 이름은 모르지만 얼굴은 압니다.

Chú ý, khi chỉ dùng với danh từ, từ 이다(là) sẽ xuất hiện với hình thức (이)지만. Ví dụ:

구두 + 편합니다 → 구두지만 편합니다.
새 신발 + 편합니다 → 새 신발이지만 편합니다.

지만 có thể xuất hiện ở phần trước như một khởi ngữ, bắt đầu cho việc thể hiện ý ở phần sau của câu. Ví dụ: 실례지만, 죄송하지만, 미안하지만...(우체국이 어디입니까?)

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 감기에 걸렸습니다 + 약을 먹지 않습니다

→

나) 편지를 받았습니다 + 답장하지 않았습니다

→

다) 가수입니다 + 노래를 못합니다

→

b) Sử dụng 지만 thích hợp với các động, tính từ trong ngoặc:

가) 음식을 (좋아하다) 자주 먹지 않아요.

나) 고향에 (갔다) 부모님을 못 만났습니다.

다) 미국 사람 (이다) 한국말을 잘해요.

라) 날씨가 (흐르다)..... 비는 오지 않습니다.

7) -(으)면서

Đuôi liên kết, chấp dính sau động từ hay tính từ, biểu thị sự tiến hành đồng thời của hai hành động hay trạng thái ở cả hai vế trước và sau của câu. Chủ ngữ ở hai vế câu thường là một, ngoài ra -(으)면서 còn có thể kết hợp với các tiểu từ, xuất hiện dưới các hình thức khẳng định, nhấn mạnh: -(으)면서는; -(으)면서도... -면서 kết hợp với thân động từ hay tính từ có âm cuối cùng là nguyên âm hay phụ âm ㄴ; -으면서 kết hợp với các thân động, tính từ kết thúc bởi phụ âm cuối; (이)면서 sử dụng khi kết hợp với danh từ.

Ví dụ: 노래를 합니다 + 그림을 그립니다

→ 노래를 하면서 그림을 그립니다.

책을 읽습니다 + 음악을 듣습니다

→ 책을 읽으면서 음악을 듣습니다.

미용사입니다 + 엄마입니다 → 미용사면서 엄마입니다

은행원입니다+ 엄마입니다→은행원이면서 엄마입니다.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 손을 흔들어요 + 인사를 해요

→

나) 운전을 합니다 + 껌을 씹습니다

→

다) 책을 봐요 + 좋아요

→

b) Chắp dính các động, tính từ trong ngoặc với -(으)면서:

가) 가족을 (생각하다)..... 편지를 씁니다.

나) 그 여자는 (간호사이다)..... 주부입니다.

다) (걸다)..... 단어를 외웁니다.

라) 잠을 (자다)..... 꿈을 꾸니다.

8) -(으)ㄴ 데; -는데; -인데

Đuôi liên kết được sử dụng khi muốn biểu hiện các ý: giải thích lý do, chuyển ý muốn nói, đối chiếu, hoặc giải thích một tình huống nào đó. -ㄴ 데 kết hợp với thân tính từ tận cùng bằng nguyên âm; -은 데 kết hợp với thân tính từ tận cùng bằng phụ âm cuối; -는데 kết hợp với thân động từ; -인데 kết hợp với danh từ.

Ví dụ: 몸은 약합니다 + 운동은 잘합니다 (đối chiếu)

→ 몸은 약한데 운동은 잘합니다.

날씨가 춥습니다 + 코트를 입으세요 (lý do)

→ 날씨가 추운데 코트를 입으세요.

여기는 사람들이 많이 모였습니다 + 거기는 어떻습니까?

(chuyển ý)

→ 여기는 사람이 많이 모였는데 거기는 어떻습니까?

친구입니다 + 외국 사람입니다 (giải thích tình huống)

→ 친국인데 외국 사람입니다.

Chú ý, các trường hợp từ kết thúc bằng -있다/ 없다, không được kết hợp sử dụng với đuôi -(으)ㄴ 데 mà được sử dụng với đuôi -는데. Đuôi -(으)ㄴ/는데

có thể được sử dụng như đuôi kết thúc cho cả câu. Ví dụ: 꽃이 참 예쁜데(요),
지금 자는데(요), 여기가 병원인데(요).

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 다리가 아픁니다 + 좀 앓을까요?

→

나) 늦었습니다 + 빨리 갑시다

→

다) 커피가 없습니다 + 홍차를 드릴까요?

→

b) Chia -(으)ㄴ/는데 với các từ trong ngoặc:

가) 입장권이 2 장 (있다)..... 같이 갑시다.

나) 친구와 약속을 (했다)..... 오지 않습니다.

다) 집은 (멋있다)..... 너무 비싸요.

라) 내가 만든 (음식이다)..... 맛 좀 보세요.

9) 아(어/여)도, 이어도/여도

Kết hợp với cả động từ hay tính từ, biểu thị ý nghĩa giả định, cho phép, hoặc chấp nhận. Phần đầu câu hay xuất hiện phó từ 아무리 kèm theo để nhấn mạnh, phía cuối câu thường hay sử dụng với các từ: 좋다(tốt), 괜찮다(không sao), 되다(được). 아도 sử dụng kết hợp với các thân động, tính từ có nguyên âm của âm tiết cuối là ㅏ, ㅑ; 어도 sử dụng với các nguyên âm còn lại; 여도 dùng khi kết hợp với từ kết thúc bằng 하다 (có thể xuất hiện dưới dạng 해도); - 이어도/여도 dùng khi kết hợp với danh từ.

Ví dụ: 봅니다 + 됩니까?

→ 봐도 됩니까?

먹습니다 + 좋습니까?

→ 먹어도 좋습니까?

건강합니다 + 감기에 걸렸습니다

→ 건강해도 감기에 걸렸습니다.

일요일입니다 + 일을 합니다
→ 일요일이어도 일을 합니다
휴가입니다 + 일을 합니다
→ 휴가여도 일을 합니다.

Chú ý, khi câu văn là câu nghi vấn, dùng để hỏi ý kiến câu trả lời, nếu là câu phủ định sẽ sử dụng cấu trúc: -(으)면 안 되다 biểu thị ý nghĩa cấm đoán. Ví dụ:

가: 여기 앉아도 됩니까?
나: 아니요, 앉으면 안 됩니다.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 전화합니다 + 받지 않습니다
→ 아무리

나) 여기에 앉습니다 + 괜찮습니까?
→

다) 많이 먹습니다 + 배가 부르지 않습니다
→

b) Chắp dính đuôi 아/어도 với các từ trong ngoặc:

가) 밤에 (전화 걸다)..... 괜찮아요?

나) 아무리 (배우다)..... 이해할 수 없습니다.

다) (피곤하다) 날마다 출근합니다.

라) 친국가 많이 (오다) 됩니다.

10) -다가

10.1) Động từ + 다가

Là loại đuôi liên kết sử dụng khi chủ ngữ của cả vế trước và vế sau câu là một, biểu hiện ý nghĩa, hành động ở vế trước của câu được chuyển sang một hành động khác (ở vế sau của câu).

Ví dụ: 시내에 갑니다 + 동생을 만납니다
→ 시내에 가다가 동생을 만납니다.

뉴스를 듣습니다 + 잠을 잡니다
→ 뉴스를 듣다가 잠을 잡니다.

Chú ý, -다가 cũng có thể dùng khi về trước của câu biểu thị nguyên nhân và về sau biểu thị kết quả (với ý nghĩa, hành động ở về trước được thực hiện xong, dẫn đến kết quả là hành động ở về sau). Ví dụ:

늦잠을 자다가 지각을 했어요.
많이 먹다가 배탈이 났어요.

Cũng có trường hợp, chủ ngữ của về trước và về sau khác nhau. Lúc này, động từ biểu thị hành động ở về trước và về sau sẽ là một, 다가 sẽ có ý nghĩa chỉ ra tình huống ở hai về câu đã thay đổi.

Ví dụ: 늘 선생님이 가르치다가 오늘은 친구가 가르칩니다.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 영화를 봅니다 + 나갑니다

→

나) 이야기를 합니다 + 웃습니다

→

다) 책을 읽습니다 + 잠을 잤어요

→

b) Chắp dính đuôi từ thích hợp với động từ trong ngoặc:

가) 회사에 (다니다)..... 그만 두었습니다.

나) (운잔하다)..... 쉬었습니다.

다) 이 책상은 아버지가 (쓰시다)..... 저에게 주셨어요.

라) 밥을 (먹다)..... 전화를 받았어요.

10.2) Động từ, tính từ + 았/였(였)다가

Biểu thị ý nghĩa sau khi sự việc ở về trước đã được hoàn tất, một hành động (sự việc) ngược lại với nó lại tiếp tục xảy ra ở về sau. Trong trường hợp này, chủ ngữ của về trước và về sau phải là một và các động từ ở về trước và về sau phải có ý nghĩa trái ngược nhau. Thường thì chỉ xuất hiện giới hạn ở các động từ hình thành nên cặp trái nghĩa như “쓰다/지우다; 입다/벗다; 열다/닫다;

주다/뵈다; 켜다/끄다; 가다/오다; 앉다/일어서다...

-앉다가 sử dụng với các động từ có nguyên âm của âm tiết cuối là ㅏ, ㅑ;
-엎다가 sử dụng với các động từ có nguyên âm của âm tiết cuối là các âm còn lại; -였다가 kết hợp với các động từ kết thúc bằng -하다.

Ví dụ: 친구가 왔습니다 + 갔습니다
→ 친구가 왔다가 갔습니다
문을 열었습니다 + 닫았습니다
→ 문을 열었다가 닫았습니다
약속을 했습니다 + 취소했습니다
→ 약속을 했다가 취소했습니다.

Chú ý, cũng có những trường hợp -았/었다가 biểu thị hành động ở về trước là lý do, là hoàn cảnh dẫn đến hành động ở về sau. Ví dụ:

음주 운전을 했다가 벌금을 냈어요.
친구 집에 갔다가 비디오도 보았어요.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 집을 샀어요 + 팔았어요.

→

나) 이름을 썼어요 + 지웠어요.

→

다) 산에 올라갔어요 + 내렸왔어요.

→

b) Chia các động từ trong ngoặc với -았/었다가:

가) 비가 (그쳤다) 다시 와요.

나) (주문했다)..... 취소했어요.

다) (입원했다)..... 퇴원했어요.

라) 단어를 (외웠다) 잊어버렸어요.

10.3) 아/어(여)다가

Là đuôi loại 다가 được sử dụng khi một hành động phát sinh ở một địa điểm, được tiếp nối với một hành động có liên quan với nó ở một địa điểm khác.

-아다가 sử dụng với thân động từ có nguyên âm của âm tiết cuối là ㅏ, ㅑ;
 어다가 sử dụng với các thân động từ có nguyên âm của âm tiết cuối là các âm
 còn lại; -여다가 sử dụng với các thân động từ tận cùng bằng 하다(하여다가,
 해다가).

- Ví dụ: 우표를 삽니다 + 주세요
 → 우표를 사다(가) 주세요.
 책을 빌립니다 + 읽었어요
 → 책을 빌려다(가) 읽었어요.
 숙제를 합니다 + 제출했어요
 → 숙제를 해다(가) 제출했어요.

Chú ý, tuy giống với cấu trúc -아/어/여서 nhưng ở trường hợp sử dụng -
 아/어/여다가 địa điểm xảy ra hành động ở vế trước và vế sau của câu nhất thiết
 phải thay đổi. Ví dụ:

- (집에서) 피자를 만들어서 (집에서) 먹었어요.
 (집에서) 피자를 만들어다가 (학교에서) 친구들과 먹었어요.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

- 가) 포도를 씻습니다 + 먹습니다.
 →
 나) 케이크를 만들어요 + 선물했어요.
 →
 다) 옷을 벗습니다 + 세탁했어요.
 →

b) Chia động từ trong ngoặc với 아/어/여다가:

- 가) 돈을 (찾다)..... 등록금을 냈어요.
 나) 과일을 (깎다)..... 드릴까요?
 다) 그림을 (그리다)..... 벽에 걸었어요.
 라) 생선을 (사다)..... 오븐에 구웠어요.

11) -(으)ㄴ 수록

Sử dụng nối hai vế câu, biểu hiện động tác hay trạng thái ở vế trước càng
 trở nên nặng nề, nghiêm trọng hơn. -ㄴ수록 sử dụng với các thân động từ, tính
 từ kết thúc bởi nguyên âm hay phụ âm ㄴ; -을 수록 sử dụng với các thân động

từ, tính từ kết thúc bằng phụ âm cuối.

Ví dụ: 잡니다 + 피곤합니다

→ 잘수록 피곤합니다.

읽습니다 + 재미있습니다

→ 읽을수록 재미있습니다.

Chú ý, ý nghĩa của -르수록 sẽ càng được nhấn mạnh hơn khi sử dụng kết hợp với -면, dưới dạng -(으)면 -(으)르수록.

Ví dụ: 자면 잘수록 피곤해요.

읽으면 읽을수록 재미있어요.

Luyện tập:

a) Ghép hay câu thành một câu:

가) 바쁩니다 + 침착하세요

→.....

나) 배웁니다 + 쉽습니다

→.....

다) 먹습니다 + 더 먹고 싶습니다

→.....

b) Chia các động, tính từ trong ngoặc với -(으)면 và -(으)르수록:

가) 돈이 (많다)..... (많다)..... 아껴야 합니다.

나) (힘들다)..... 더 힘을 냅시다.

다) (보다)..... (보다)..... 예뻐요.

라) 지위가 (높다)..... 겸손해야 합니다.

12) -도록

Đuôi liên kết, sử dụng biểu hiện ý nghĩa tiến hành để đạt tới một mức độ nào đó hay được như hành động ở vế trước của câu. -도록 cũng được dùng khi muốn biểu hiện mục tiêu hay phương hướng của hành động. Có thể nói vế trước của câu nối bằng도록 có vai trò như một trạng ngữ cho vế sau của câu.

Ví dụ: 봄이 됩니다 + 꽃이 피지 않습니다

→ 봄이 되도록 꽃이 피지 않습니다.

이해할 수 있습니다 + 가르쳐 주세요

→ 이해할 수 있도록 가르쳐 주세요.

Chú ý, -도록 có thể được thay thế bằng -게 của dạng thức gây khiến -게 하다.

Ví dụ: 우리가 깨지지 않도록 하세요.

→ 깨지지 않게 하세요.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 소리가 들립니다 + 크게 말하세요.

→

나) 눈이 아픕니다 + 공부를 했어요.

→

다) 늦지 않습니다 + 서두르세요

→

b) Chia động từ trong ngoặc, chấp dính với -도록:

가) 2달이 (지나다)..... 아무 소식이 없어요.

나) 어른이 (되다)..... 부모님의 도움을 받았습니다.

다) 앞으로는 약속을 잘 (지키다)..... 하겠습니다.

라) 편히 (쉬다)..... 방해하지 맙시다.

12) -아/어(여)야

Đuôi liên kết, có thể kết hợp được với các thân động từ hay tính từ, biểu hiện về trước của câu là tiền đề, về sau của câu là kết quả.

Ví dụ: 공부를 합니다 + 시험을 잘 봅니다

→ 공부를 해야 시험을 잘 봅니다.

돈이 많습니다 + 유학을 갈 수 있습니다

→ 돈이 많아야 유학을 갈 수 있습니다.

Chú ý, khi về sau của câu có ý nghĩa phủ định, -아/어야 có ý nghĩa giống với “아무리 -아(어/여)도 (cho dù).

Ví dụ: 노력을 해야 소용없습니다.

→아무리 노력해도 소용없습니다.

-아(어/여)야 ý nghĩa sẽ được nhấn mạnh hơn khi kết hợp với -지 hoặc 만.

Ví dụ: 노력해야(지) 성공할 수 있어요.

→ 노력해야(만) 성공할 수 있어요.

-아(어/여)야 cũng biểu hiện ý nghĩa hối hận khi kết hợp với dạng quá khứ: -았(었/였).

Ví dụ: 노력했어야 합격했을 텐데요.

→ 노력을 안 해서 합격하지 못했어요.

-아(어/여)야 nếu kết hợp sử dụng với 하다 hay 되다 sẽ biểu hiện ý nghĩa là nghĩa vụ.

Ví dụ: 어른에게는 존대말을 써야 합니다.

독서를 많이 해야 됩니다.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 끝까지 합니다 + 성공할 수 있습니다

→

나) 주소를 압니다 + 편지를 보냅니다

→

다) 후회합니다 + 소용없습니다

→

b) Chia các động từ trong ngoặc dưới đây với -아/어/여야:

가) 날씨가 (좋다)..... 농사가 잘 됩니다.

나) 이 약을 (먹다)..... 몸이 회복됩니다.

다) 아무리 약을 (먹다)..... 효과가 없어요.

라) 고향에 (갔다)..... 그 친구를 만났을 텐데요.

14) -자마자

Đuôi liên kết, kết hợp với thân động từ, sử dụng khi muốn biểu hiện trong khoảnh khắc hành động của động từ ở vế trước vừa kết thúc, ngay lập tức hành động của động từ ở vế sau được bắt đầu.

Ví dụ: 영화가 끝납니다 + 집에 갑니다

→ 영화가 끝나자마자 집에 갑니다.

자리에 앉습니다 + 전화를 합니다
→ 자리에 앉자마자 전화를 합니다.

Luyện tập:

a) Ghép hai câu thành một câu:

가) 전화벨이 울립니다 + 전화를 받습니다
→

나) 방에 들어갑니다 + 불을 켜줍니다
→

다) 산에 올라갑니다 + 다시 내려옵니다
→

b) Chia động từ trong ngoặc với -자마자:

가) 저녁 식사를 (끝내다)..... 잠을 잡니다.

나) 편지를 (받다)..... 읽었습니다.

다) (도착하다)..... 연락하세요.

라) 꽃이 (피다)..... 젖어요.

15) -거든, (이)거든

.....

còn nữa